SỞ Y TẾ TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 936 /TB-BVĐK

Tây Ninh, ngày 03 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v mời báo giá Vật tư y tế

Kính gửi: Quý công ty, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá kế hoạch làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các danh mục Vật tư y tế với các nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Tổ xây dựng giá kế hoạch Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh.

- Số điện thoại: 0276 3822 145

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận bản giấy: Tổ xây dựng giá kế hoạch Bệnh viện đa khoa Tây Ninh, địa chỉ: 626 đường 30/4 khu phố 5, phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Nhận qua email: *muasam.bvdk@gmail.com* File mềm và file Scan (PDF) báo giá.

- Đường link truy cập tải danh mục chi tiết và biểu mẫu thực hiện báo giá: *http://bvdktayninh.ytetayninh.vn/.*

*** Lưu ý:**

- Nội dung bản giấy và nội dung bản gởi qua email không được sai khác nhau.

- Ngoài bìa thư ghi rõ:

+ TÊN NHÀ THẦU:

+ NƠI NHẬN: TỔ XÂY DỰNG GIÁ KẾ HOẠCH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH

+ BÁO GIÁ THEO THÔNG BÁO SỐ: 936 /TB-BVĐK

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ lúc phát hành thư mời báo giá đến trước 15 giờ 00 phút ngày 17/7/2025 (Các báo giá nhận sau thời gian này không được xem xét).

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 17/7/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

Danh mục mời báo giá: Phụ lục Ia và Ib đính kèm.

II. Hồ sơ báo giá:

Bảng báo giá. Giá trên báo giá đã bao gồm các loại thuế và các chi phí khác.

IV. Các thông tin khác:

Đề nghị các đơn vị cung cấp báo giá theo biểu mẫu chi tiết tại Phụ lục II đính kèm Thông báo này.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TXDG.

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

SỞ Y TẾ TỈNH TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

Võ Thị Ánh Hà

TÂY NINH
VIỆN
IOA

SỞ Y TẾ TỈNH TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

PHỤ LỤC Ia

DANH MỤC MỜI BÁO GIÁ
VẬT TƯ Y TẾ CHUYÊN KHOA NGOẠI TIẾT NIỆU VÀ CHUYÊN KHOA CAN THIỆP MẠCH MÁU NGOẠI BIÊN

(kèm thông báo số 936/TB-BVĐK ngày 03/7/2025 của Giám đốc bệnh viện)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
I	**Danh mục 01: Vật tư y tế chuyên khoa ngoại tiết niệu**			
1	Bảo vệ thấu kính (Blast shield)	- Quy cách: φ17 * 0.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc FDA hoặc CE (hoặc tương đương)	Cái	2
2	Bộ nong thận chuyên dùng cho tán sỏi qua da	01 bộ/gói: Bao gồm: + 01 sheath, size 18Fr có kênh hút + .06 nong thận, size 8,10,12,14,16,18Fr + .01 kim chọc dò: 18G. + 01 dây dẫn dài 75 cm cỡ 0.035", đầu cong + Tiêu chuẩn chất lượng FDA và ISO 13485. + Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Bộ	15
3	Dây dẫn đường dùng cho tán sỏi qua da	- 01 cỡ 0.035 inch, dài 75cm. Dây dẫn chất liệu phủ chất làm giảm ma sát, chống xoắn, đầu cong - Tiêu chuẩn chất lượng FDA và ISO 13485 - Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Cái	15
4	Dây dẫn đường ngựa vằn.	Quy cách: 01 cái/gói, gồm: Dây dẫn Dụng cụ đẩy Ống định vị dẫn đường Cỡ dây: khoảng 0.032 inch, chiều dài khoảng 150 cm Đặc điểm kỹ thuật: Lõi Nitinol chống gập khúc, tăng độ bền và đàn hồi Đầu mềm 5cm, đầu thẳng, đoạn đầu trên dài khoảng 65mm Bề mặt phủ lớp Hydrophilic (ưa nước), giảm ma sát khi đưa vào niệu quản Vỏ ngoài dạng vằn giúp tăng kiểm soát Đầu tip chứa Vonfram giúp tăng khả năng hiển thị dưới nội soi huỳnh quang Có dụng cụ đẩy và ống định vị kèm theo Đạt tiêu chuẩn chất lượng: FDA và ISO 13485 Xuất xứ: các nước thuộc G7 hoặc tương đương (hoặc tương đương)	Cái	10
5	Dây dẫn đường niệu quản	* Kích cỡ: 0.032"", 0.035"", 0.038"" * Chiều dài : 150cm * Chất liệu: Lõi Nitinol, bọc lớp nhựa PTFE, ≤50mm đầu dây phủ thêm lớp ái nước (Hydrophilic) * Thiết kế đầu thẳng linh hoạt * Có ít nhất 1 CFS Châu Âu (hoặc tương đương)	sợi	100
6	Dây dẫn đường niệu quản phủ Hydrophilic	- 01 cái/gói; bao gồm : + dây dẫn: 01 cái + dụng cụ đẩy: 01 cái + Ống định vị dẫn đường: 01 Cái - Chất liệu lõi Nitinol; phủ Hydrophilic; màu xám đen - Cỡ: 0.032"; dài 150cm. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA và ISO 13485 - Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Cái	445

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
7	Dây dẫn đường niệu quản phủ PTFE	- Quy cách: 1 cái / gói - Các cỡ: 0.032", 0.035", dài 150 cm, - cấu tạo bằng thép không gỉ, thiết kế linh hoạt đầu cong hoặc đầu thẳng. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA và ISO 13485 - Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Cái	130
8	Dây truyền quang	-Chất liệu thạch anh, đường kính 550 µm, dài 3m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Cái	2
9	Dây truyền quang(dùng cho tán sỏi ống mềm)	- Chất liệu thạch anh, đường kính 365 µm, dài 3m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Cái	5
10	Kim chọc dùng cho tán sỏi qua da	- 01 kim chọc dò: 18/20G. Chất liệu: thép không rỉ. Vỏ ngoài kim có các vạch chia cản quang. Nòng trong của kim: đầu kim là đầu vát kim cương, đoạn đầu kim có thiết kế khoảng trống 1,5 cm định hình rõ nét dưới siêu âm. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA và ISO 13485 - Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Cái	15
11	Ống kính nội soi mềm và phụ kiện		Cái	30
11.1	Miếng dán phẫu thuật chuyên dùng cho tán sỏi qua da	- 01 cái/gói; - cỡ 45x 45cm - có phễu thu sỏi - Chất liệu: Polyurethane - Thiết kế thoáng khí và không thấm nước - Tiêu chuẩn chất lượng FDA và ISO 13485 - Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Cái	30
11.2	Ống kính nội soi mềm	Đường kính đầu xa: khoảng 3.1 mm Đường kính phần chèn: khoảng 8.4F Chiều dài phần chèn (làm việc): khoảng 670 mm Khả năng uốn cong đầu xa: lên và xuống khoảng 275° Kênh làm việc chống xoắn siêu mịn, đường kính trong khoảng ≥ 1.2 mm Cảm biến hình ảnh: CMOS, độ phân giải khoảng 400 x 400 pixel (tương đương 160.000 pixel) Hệ thống chiếu sáng: sử dụng 2 đèn LED, cho hình ảnh sáng rõ Trường nhìn: khoảng 110° ±10% Thiết kế đầu xa: dạng thon, nhỏ, dễ tiếp cận vị trí hẹp Cần điều khiển có chức năng khóa góc linh hoạt, có thể điều chỉnh giữa 2 chế độ: tự do hoặc khóa, giúp thao tác chính xác và giảm mỏi ngón tay Nút chức năng chụp ảnh/quay video ngay trên tay cầm tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Cái	30
12	Ống thông niệu quản dẫn lưu dài ngày	Dùng để dẫn lưu niệu quản lâu dài (≤ 12 tháng) Gồm: Ống thông JJ: chất liệu Carbothane TPU nhạy nhiệt, 2 đầu cong, có 2 lỗ mở, vạch định vị, chỉ khâu đầu xa, có cản quang; kích thước đa dạng 3–7Fr, chiều dài 8–30cm Que đẩy: bằng PP, màu đỏ, dài 45–90cm ± 0.5cm, tương thích với ống thông Kẹp bằng PP Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE hoặc FDA Có ít nhất 01 CFS tại Châu Âu (hoặc tương đương)	sợi	20

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
13	Ống thông niệu quản dùng cho tán sỏi qua da	- 01 cái/gói - Các cỡ: 6Fr, 7Fr; - Chiều dài 70cm - 1 đầu có gắn luer (để bơm nước/ hóa chất) - Chất liệu: Polyurethane - Tiêu chuẩn chất lượng FDA và ISO 13485 - Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Cái	15
14	Ống thông niệu quản tạm thời	Dùng để dẫn lưu tạm thời trong niệu quản, thời gian lưu tối đa 3 tháng Gồm: Ống thông JJ: TPU nhạy nhiệt, 2 đầu cong, có vạch định vị, chỉ khâu, cản quang; cỡ 3–7Fr, dài 8–30cm Que đẩy: bằng PP, dài 45–90cm ± 0.5cm Kẹp bằng PP Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE hoặc FDA Có ít nhất 1 CFS tại Châu Âu (hoặc tương đương)	sợi	50
15	Rọ bắt sỏi	- 01 cái /gói; - Các cỡ: 1.8 Fr, 2.2 Fr, dài: 120cm - Chất liệu nitinol đàn hồi cao - Loại 4 cành, đầu tròn - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA và ISO 13485 - Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Cái	10
16	Rọ bắt sỏi (3.0Fr)	- 01 cái /gói; - Cỡ: 3.0 Fr, dài: 90cm - Chất liệu Nitinol đàn hồi cao, có 4 dây hình xoắn ốc. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA và ISO 13485 - Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Cái	50
17	Ống thông niệu quản 2 đầu cong (JJ stent)	- 01 cái /gói; - Phủ hydrophilic. Các cỡ 6Fr,7Fr. Chiều dài 26cm - Tiêu chuẩn chất lượng FDA và ISO 13485 - Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Cái	350
18	Thấu kính(Lens)	- Quy cách: φ15 * 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc FDA hoặc CE (hoặc tương đương)	Cái	2
19	Túi đựng bệnh phẩm mổ nội soi	Chất liệu túi: nhựa PE hoặc TPU, chịu lực cao, chống rách Có hệ thống mở túi: nòng định hình bằng nhựa hoặc vòng kim loại Dung tích túi: khoảng 300ml đến 1000ml Dùng trong phẫu thuật nội soi để đựng và lấy bệnh phẩm ra khỏi cơ thể Sử dụng 1 lần, tiệt trùng sẵn Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE hoặc FDA (hoặc tương đương)	cái	100
20	Vỏ đỡ niệu quản có kênh hút dùng cho ống kính soi mềm	- Quy cách: 01 cái/gói - Cấu tạo gồm nòng trong và nòng ngoài - Các cỡ: Nòng trong 10Fr, 12Fr vỏ ngoài 12Fr, 14Fr - Chiều dài: 35cm, 45cm - Lỗ kiểm soát áp lực hút: Mở hoặc đóng lỗ hút bên để kiểm soát áp suất trong thận và hút các mảnh sỏi ra ngoài, Vỏ ngoài phủ hydrophilic - Lõi vỏ nong được cấu tạo theo dạng cuốn mang lại tính linh hoạt, chống gấp khúc và chịu lực áp cao - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA và ISO 13485 - Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Cái	30
21	Vỏ que nong 2 kênh dùng cho tán sỏi qua da	- Cấu tạo gồm: Vỏ que nong 2 kênh có vòng tròn màu xanh Vỏ que nong các cỡ: 18Fr chiều dài 13cm, 17cm, 21cm Lỗ kiểm soát áp lực hút: Mở hoặc đóng lỗ hút bên để kiểm soát áp suất trong thận và hút các mảnh sỏi ra ngoài Ống kính nội soi rút về vòng tròn màu xanh lam, tạo ra áp suất âm tối đa để hút các mảnh sỏi có kích thước lớn hơn - Tiêu chuẩn chất lượng FDA và ISO 13485 - Xuất xứ: G7 (hoặc tương đương)	Cái	15

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
II	**Danh mục 02: Vật tư y tế chuyên khoa can thiệp mạch máu ngoại biên**			
22	Ống thông chẩn đoán mạch vành đa chức năng	Ống thông chẩn đoán mạch vành đa chức năng: - Chất liệu Nylon Pebax; làm bằng chất liệu có cản quang - Có đường viền bện bằng thép không gỉ - Đầu típ cản quang, nhớ hình; có loại có lỗ bên hoặc không có lỗ bên - Đa dạng hình dạng: Multi: A1, A2, B1, B2 - Đường kính trong 4F/5F/6F: >= 0.042"(1.07mm)/0.046"(1.17mm)/0.054"(1.37mm) - Kích cỡ 4F, 5F, 6F; - Chiều dài 80cm, 100cm, 125cm - Tương thích guide wire 0.035"/0.038" - Chịu áp lực >=1200 PSI - Tiêu chuẩn CE, FDA (hoặc tương đương)	cái	100
23	Ống thông chẩn đoán mạch vành dạng đuôi heo	Catheter chẩn đoán mạch vành dạng đuôi heo - Chất liệu nylon nhẵn, trơn. - Có đường viền bện bằng thép không gỉ. - Đầu típ cản quang tốt, khả năng nhớ hình tốt. - Làm bằng chất liệu có cản quang. - Kích cỡ 4F, 5F, 6F - Chiều dài 80cm, 90cm, 110cm, 125cm,. - Loại thẳng, cong 145o, cong 155o - Dùng được với guide wire 0.035"/0.038" - Chịu áp lực >=1200 PSI - Tiêu chuẩn CE, FDA (hoặc tương đương)	cái	50
24	Ống thông chẩn đoán mạch vành các loại, các cỡ	Cấu tạo: đoạn xa mềm, trục gần cứng. Thiết kế cấu trúc bện. Đầu cong dạng: AL, FL, PIG, AR, FR, MP, Kimny, Radial, IM, LCB, RCB, JIG, IMT, IMC, MPA, MPB, SON, TIG, CLS, CAS, ... Kích cỡ: 4F, 5F, 6F. Chiều dài 80cm - 125cm. Ống thông chuẩn đoán với thiết kế sợi đan 2x2, các size 5F / 1.70 mm và 6F / 2.1mm Tiêu chuẩn ISO, CE (hoặc tương đương)	cái	100
25	Bộ catheter (ống thông) động mạch	Bộ gồm: catheter (ống thông) động mạch 1 nòng (3Fr - 4Fr x 6-10cm) , kim đâm, dây dẫn, tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE/FDA (hoặc tương đương)	bộ	2.000
26	Ống thông chẩn đoán ngoại biên	Ống thông chẩn đoán ngoại biên - Chất liệu Nylon Pebax trơn nhẵn - Có đường viền bện - Có đầu tip mềm và hãm lực - Đường kính trong lớn hơn: >= 0.042"(1.07mm) loại 4F, 0.046" (1.17mm) loại 5F; 0.054" (1.37mm) loại 6F - Hình dạng đầu tip: DVS A1, DVS A2, Cobra 1-3, Simmon 1-5, Vertebral, Headhunter 1-5, Hook, Bentson 1-3, Bentson, Cerebral, Berenstein, Ultimate, Renal, Bern - Đủ kích thước: dài 40 - 150 cm, tương thích guide wire 0.035"; 0.038". - Có 1-5 lỗ bên . - Tiêu chuẩn: CE, FDA (hoặc tương đương)	cái	150
27	Ống thông can thiệp các loại, các cỡ	Cấu tạo: lớp trong bằng PTFE, ở giữa là lớp lưới thép không gỉ phẳng được bện cường độ cao, lớp vỏ ngoài mềm mại và có tính cản quang cao ở đoạn xa. Đặc điểm: kết cấu vật liệu nổi bật bao gồm 5 đến 6 vùng, mỗi vùng được làm từ các vật liệu có độ cứng khác nhau. - Hình dạng kiểu BL, JR, JL, MP, AL, Ikari - Kích thước: cỡ 5F/6F/7F có đường kính trong >= 0.059"/0.071"/0.081". Chiều dài 100-120cm. Tiêu chuẩn: ISO, CE (hoặc tương đương)	cái	600

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
28	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch ngoại biên	Lớp phủ ái nước. Đầu xả phủ hydrophilic, thân catheter và hub trong suốt. Đầu tip thon dần. Đường kính tiếp cận tổn thương 0.018"". Có 3 điểm đánh dấu cản quang nằm cách đều nhau dọc theo trục đầu xa. Đường kính: 0.014"", 0.018"", 0.035"". Chiều dài:>= 65cm, 90cm, 135cm, 150 cm. (hoặc tương đương)	cái	100
29	Vi ống thông can thiệp mạch máu	- Phủ ái nước, chất liệu được bện bằng dây thép không rỉ. - Thiết kế thuôn dần: đường kính gần cán <= 3F, xa cán <= 2.4F; đường kính trong >= 0.021"" bằng PTFE, tương thích hạt hình cầu >= 700 micron hoặc hạt không hình cầu >= 500 micron. - Độ dài 105, 130, 150cm - Áp lực đỉnh >= 1000 psi. (hoặc tương đương)	cái	20
30	Ống thông can thiệp tim mạch	Thiết kế ống chống biến dạng. Đường viền có độ cứng ống giảm dần từ đoạn gần tới đầu tip. Lòng trong ống rộng: 6F (>= 1.80mm/ 0.071"), 7F (>=2.05mm/ 0.081"), 8F (>=2.28mm/ 0.090") được phủ lớp PTFE. Đường kính ngoài: <= 2.09, 2.4, 2.7 mm (6, 7, 8 F). Các loại shape: IM, JL, JR, AL, SAL, AR, HS, PB, SC, SPB, MP... Chiều dài khả dụng: >= 100cm. (hoặc tương đương)	cái	100
31	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ	Ống thông: bện ống đảm bảo độ linh hoạt, chống xoắn vặn. Đường kính ngoài đầu tip: <= 1.4F. Đường kính ngoài (prox/ distal): <= 2.6, 1.9 F. Chiều dài khả dụng: 135 hoặc 150 cm. Lớp phủ ái nước: >= 70-85 cm (hoặc tương đương)	cái	20
32	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ	- Ống thông 2 nòng (1 nòng OTW và 1 nòng RX dài <= 20 cm). - Ống thông gồm 2 lõi thép không gỉ chống xoắn. - Có lớp phủ ái nước >= 380 mm - Thiết kế ống hình bầu dục >= 3.3 Fr x 2.5 Fr - Đường kính ngoài (tip/ distal): <= 1.5/ 2.5 - 3.3 F. - Chiều dài: >= 145 cm. (hoặc tương đương)	cái	20
33	Vi ống thông can thiệp mạch máu	- Phủ ái nước, chất liệu được bện bằng dây thép không rỉ. - Thiết kế thuôn dần: đường kính gần cán <= 3F, xa cán <= 2.4F; đường kính trong >= 0.021"" bằng PTFE, tương thích hạt hình cầu >= 700 micron hoặc hạt không hình cầu >= 500 micron. - Độ dài 105, 130, 150cm - Áp lực đỉnh >= 1000 psi. (hoặc tương đương)	cái	40
34	Khung giá đỡ can thiệp mạch máu ngoại biên	"Stent động mạch thận loại gắn trên bóng với hệ thống thanh stent Micro và Macro xen kẽ. Đường kính: 4 đến 7mm với hệ thống Monorail Catheter 0.018". Chiều dài: 14 đến19mm, chiều dài catheter >= 90cm, 150cm. Tương thích sheath 5F-6F, tương thích dây dẫn 0.018"". (hoặc tương đương)	cái	10
35	Giá đỡ can thiệp mạch ngoại biên	Giá đỡ tự bung, nhớ hình bằng sheath. Thiết kế hệ thống: OTW. Chất liệu: Nitinol. Độ dày thân stent: >= 140µm. Chiều rộng thân stent: <= 85µm. Lớp phủ: proBIO. Đường kính: 4mm-7mm. Chiều dài: 20mm-200mm. Chiều dài hệ thống: >= 90cm, 135cm. Marker: >= 6 marker bằng vàng ở mỗi cuối giá đỡ. Hệ thống dây dẫn: 0.018". Đạt chứng nhận: FDA, CFS, ISO, CE. (hoặc tương đương)	cái	50

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
36	Khung giá đỡ (Stent) can thiệp mạch máu ngoại biên	Stent can thiệp mạch máu ngoại biên. Giá đỡ làm từ dây siêu hợp kim sinh học có lõi cản quang, được bện thành cấu trúc lưới hình ống, giãn nở và tự bung. Chất liệu: hợp kim Elgiloy, lõi Platinum. Đường kính: 5 -24 mm. Chiều dài: 20 - 145 mm. Chiều dài trục thân: >= 75cm, 135cm. Stent tự bung bằng sheath, có thể bung ra và thu lại khi chưa kéo sheath đến maker giới hạn. Lòng mạch trơn láng. Dây dẫn tương thích: 0.035"". Sheath tương thích: 6-12F. (hoặc tương đương)	cái	50
37	Stent ngoại biên tự bung chất liệu nitinol	- Chất liệu Nitinol - Thiết kế mắt mở ngắn - Catheter >= 3 lớp sheath, lớp trong phủ PTFE - Tay cầm thả stent có hệ thống khóa và thanh cuộn kiểm soát tốc độ nhả stent - Tương thích với dây dẫn 0.035", introducer 6F và ống thông dẫn đường 8F - Có >= 4 điểm đánh dấu cản quang ở mỗi đầu stent và >= 3 điểm đánh dấu cản quang trên ống thông - Độ dày thanh chống: <= 180-190µm Kích thước: - Chiều dài ống thông: 80 và 130cm - Đường kính stent: 5 - 10mm - Chiều dài stent: 40-200mm (hoặc tương đương)	cái	50
38	Giá đỡ can thiệp động mạch chậu	Giá đỡ bung bằng bóng. Thiết kế hệ thống: Over the Wire. Chất liệu: Cobalt Chromium. Độ dày thân stent: 110µm-140µm. Lớp phủ: proBIO. Đường kính: 5mm đến10mm. Chiều dài: 18mm đến 78mm. Chiều dài hệ thống: 90cm, 130cm, 170cm. Marker: >= 2 marker (bóng). Sheath tương thích: 6F (toàn bộ kích cỡ). Hệ thống dây dẫn: 0.035". Đạt chứng nhận: CFS, ISO, CE. (hoặc tương đương)	cái	50
39	Giá đỡ can thiệp mạch ngoại biên	Giá đỡ tự bung, nhớ hình bằng sheath. Thiết kế hệ thống: OTW. Chất liệu: Nitinol. Độ dày thân stent: >= 140µm. Chiều rộng thân stent: <= 85µm. Lớp phủ: proBIO. Đường kính: 4mm-7mm. Chiều dài: 20mm-200mm. Chiều dài hệ thống: >= 90cm, 135cm. Marker: >= 6 marker bằng vàng ở mỗi cuối giá đỡ. Hệ thống dây dẫn: 0.018". Đạt chứng nhận: FDA, CFS, ISO, CE. (hoặc tương đương)	cái	50
40	Stent ngoại biên có màng bọc	Stent ngoại biên có màng bọc bung bằng bóng. Chất liệu khung CoCr L605. Chất liệu màng ePTFE. Khả năng nở rộng: đường kính từ 5-8mm có thể nở >= 10mm, đường kính từ 9-10mm nở >=12mm. Mỗi đầu stent có >= 3 điểm đánh dấu cản quang. Dây dẫn tương thích: 0.035". Chiều dài làm việc:>= 80cm và 140cm. Đường kính stent: từ 5 đến10mm. Chiều dài từ 17 đến 57mm. (hoặc tương đương)	cái	30

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
41	Khung giá đỡ động mạch ngoại vi cover stent chất liệu Nitinol	-Stent động mạch ngoại biên cover stent: - Chất liệu Nitionol - Phủ Polytetrafluoroethylen - Chiều dài hệ thống phân phối: >=130cm - Hệ thống catheter phủ Hydrophilic - Đầu xa và đầu gần stent đều có: 03 điểm đánh dấu - Hệ thống thả stent: Pullback delivery system Kích thước: - Đường kính: 6, 7, 8, 9mm - Chiều dài: 40, 60, 80mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE (hoặc tương đương)	cái/hộp	50
42	Bộ stent graft nối dài cho động mạch chậu hoặc miếng cuff dự phòng trường hợp endoleak type I	Miếng chân: Đường kính miếng nối dài: 9 đến 24mm. Chiều dài >= 80, 100, 120, 140, 160mm Miếng cuff: đường kính 20 đến 36 mm. Chiều dài 40 đến 70mm (hoặc tương đương)	bộ	3
43	Bộ stent graft cho ĐMC bụng	Bộ gồm 3 miếng, miếng thân chính có 2 lớp gai đầu gần (trên thận và dưới thận). Có thể điều trị cổ gập >= 75 độ. Các gai đầu tròn bên (lock stent) trong 2 ống stent phân nhánh - Độ dài thân chính: 80, 100, 120mm. - Đường kính thân chính: từ 20 đến36 mm. - Đường kính miếng chân: từ 9 đến 24mm - Chiều dài miếng chân: 80, 100, 120, 140, 160mm (hoặc tương đương)	bộ	3
44	Bộ stent graft cho động mạch chủ bụng	- Đầu gần có stent chữ M. - Có 4 marker ở đầu gần của stent thân chính với 1 marker. - Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước hydrophilic, có đường kính ngoài từ 14F đến 20F, bung stent bằng cách xoay tròn. - Đường kính đầu gần stent thân chính: từ 23mm đến 36mm; Đường kính đầu xa stent thân nối dài: từ 10mm đến 36mm. - Chiều dài stent: từ 49mm đến 199mm. - Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester mật độ cao. - Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE, FDA (PMA). (hoặc tương đương)	bộ	3
45	Stent graft động mạch chủ bụng, loại bổ sung	- Sử dụng để nối dài cho bộ khung giá đỡ động mạch chủ bụng. - Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước hydrophilic, có đường kính ngoài từ 14F đến 20F, bung stent bằng cách xoay tròn. - Đường kính đầu xa: từ 10mm đến 36mm. - Chiều dài: từ 49mm đến 199mm. - Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester mật độ cao. - Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE, FDA (PMA). (hoặc tương đương)	cái	3
46	Dụng cụ mở đường vào động mạch, dài 25cm	- Cấu tạo gồm: Mini plastic guide wire cỡ 0.035" hoặc 0.038", dài >= 80cm, lõi nitinol, Introducer sheath, que nong - Van cầm máu kiểu "Cross-Cut" - Kích thước: cỡ 5F, 6F, 7F dài 25cm - Vật liệu: Dilator chất liệu Polypropylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene) - Tiêu chuẩn ISO - Xuất xứ Việt Nam (hoặc tương đương)	bộ	100
47	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu đường quay, đường đùi	Dụng cụ mở đường mạch máu. - Chất liệu ống được cấu tạo từ TPE, ống bọc ETFE (loại poymer cao cấp) - Ống bên TPU - Kim chọc bằng thép không gỉ, dây dẫn bằng thép không gỉ, được phủ lớp ái nước. - Có van cầm máu bảo vệ chống tắc mạch và trào ngược máu. - Cổng bên với khoá 3 ngã, thiết kế hub dạng tròn hoặc đa giác công thái học. - Các size từ 4-9Fr, chiều dài từ 3-45cm, đi kèm tuỳ mã bao gồm dây dẫn, cây nông, kim chọc, ống tiêm, dao mổ. - Dây dẫn tương thích: 4Fr-6Fr: 0.018", 0.021", 0.025", 0.035"; 5Fr-7Fr: 0.025", 0.035", 0.038"; 8Fr-9Fr: 0.035", 0.038", loại thẳng hoặc đầu J. (hoặc tương đương)	bộ	400

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
48	Bộ dụng cụ mở đường kích cỡ 4Fr-9Fr	Dụng cụ mở đường đùi kèm kim chọc mạch Kích cỡ 4Fr, 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr, 9Fr Chiều dài: 9cm, 11cm, 23cm Dây dẫn đường kính 0,021", 0,038", chiều dài 45cm, 60cm Kim chọc mạch cỡ 20Gx3.8cm, 18Gx6.5cm Chất liệu van cầm máu: Silica gel - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. Chứng nhận CE, CFS (hoặc tương đương)	bộ	200
49	Hệ thống dụng cụ mở đường	Chất liệu: Polymer tăng cường vòng xoắn Stainless Steel, lớp trong PTFE. Đường kính: 4F, 5F, 6F, 7F, 8F. Chiều dài: >= 45cm, 65cm, 90cm. Hình dạng ống thông: đầu cong và đầu thẳng. Lớp phủ: Hydrophobic (30cm đầu xa, chỉ 5F, 6F, 7F và chỉ 8F). Marker: Platinum (thấy rõ dưới cản quang). Hệ thống dây dẫn: 0.035". Đạt chứng nhận: FDA, CFS, ISO, CE. (hoặc tương đương)	cái	120
50	Bơm bóng áp lực cao	- Dung tích: >= 25ml. Phạm vi áp lực dương: 0 - 30 bar - Có nút bấm xả nhanh, loại pít tông vặn - Dung tích phân tán: >= 0.5ml/ quay 360 độ - Chất liệu: Ống Polycarbonate, pít tông thủy tinh được lắp bằng nylon, ống mở rộng Polyurethane, đồng hồ Polycarbonate. - Tiệt trùng - Thiết kế tay cầm dùng được cả hai tay - Kèm bộ kết nối chữ Y dạng bấm. - Tiêu chuẩn CE, CFS - Xuất xứ: Châu Á (hoặc tương đương)	cái	600
51	Bóng nong động mạch ngoại vi	Đầu tip <= 0.017", Chất liệu bóng Nylon, Chiều dài hệ thống Catheter có ít nhất các cỡ: 90cm, 135cm, 170cm. Đường kính bóng 1.5mm - 6.0mm. Chiều dài bóng 10mm - 250mm. Bóng đi qua được hệ thống Introducer sheath >= 4F. (hoặc tương đương)	cái	50
52	Bóng nong động mạch ngoại biên, catheter phủ lớp ái nước	Cấu trúc: - Catheter phủ ái nước - Có 3 loại tương thích với 3 dây dẫn tương ứng: 0.014", 0.018", 0.035" - Tiết diện đầu vào nhỏ nhất:<= 0.017" - Tiết diện băng qua tổn thương nhỏ nhất: <= 0.021" - Áp lực vỡ bóng trung bình: >= 20/22/23 atm Kích thước: - Chiều dài catheter (cm): 80-200 - Đường kính (mm): 1.25-12 - Chiều dài (mm): 10-200 (hoặc tương đương)	cái	60
53	Bóng nong mạch ngoại vi	Bóng can thiệp ngoại biên có vật liệu Semi-Crystalline Polymer có thể điều chỉnh được chiều dài. Bóng có cấu tạo OTW tương thích với dây dẫn 0.014" và 0.018". Bóng nong được phủ lớp kị nước và có các kích thước: - Hệ thống 4F (tương thích dây dẫn 0.014"): + Đường kính: 2.0mm - 3.5mm. + Chiều dài có thể điều chỉnh được: 20mm-180mm. - Hệ thống 6F (tương thích dây dẫn 0.018"): + Đường kính: 4.0mm-6.0mm. + Chiều dài có thể điều chỉnh được: 20mm-180mm (đối với đường kính <= 6.0mm) và 20mm-100mm (đối với đường kính >=7.0mm). Chỉ điểm cản quang: >= 2- 3. Phần thân của bóng có thiết kế nòng kép. Đạt chứng nhận: FDA, CFS, ISO, CE. (hoặc tương đương)	Cái	50

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
54	Bóng nong dùng can thiệp mạch máu ngoại biên có gắn lưỡi dao nhỏ	Bóng nong có gắn lưỡi dao nhỏ, lưỡi dao chất liệu thép không gỉ. Có 2 vạch đánh dấu chấn xạ. Catheter bóng có hai dạng Monorail và OTW. Bóng có đường kính: từ 2.0mm đến 4.0mm gắn lưỡi dao >= 1.5cm, tương thích hệ thống dây dẫn 0.014". Bóng có đường kính khoảng từ 5.0mm đến 8.0mm gắn lưỡi dao >= 2cm, tương thích hệ thống dây dẫn 0.018 (hoặc tương đương)	cái	20
55	Bóng nong dùng can thiệp mạch máu ngoại biên	Chất liệu Nybax, phủ chất bôi trơn. Đầu vào vị trí tổn thương khoảng: <= 0.040" (1.016mm). Đường kính từ 3mm đến 12mm. Chiều dài từ 20mm đến 200mm. Tương thích dây dẫn 0.035". Chiều dài catheter có ít nhất các cỡ: 40cm, 75cm, 135 cm. Áp lực tối đa ≤ 24atm. Bóng được gấp <= 3 -5 cạnh. Có >= 2 dải đánh dấu . (hoặc tương đương)	cái	120
56	Bóng nong dùng can thiệp mạch máu ngoại biên	Thiết kế hệ thống dạng: Over-The-Wire. Dạng bóng: Non-Compliant. Chất liệu bóng: Co-Extruded. Lớp phủ ái nước. Đường kính đầu vào <=0.037". Đường kính bóng: 12mm đến 14mm. Chiều dài bóng: 20mm đến 60mm. Chiều dài trục thân: >= 75cm, 120cm. Dây dẫn tương thích: 0.035". (hoặc tương đương)	cái	80
57	Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc	Bóng nong phủ thuốc. Nồng độ hấp thụ thuốc tối ưu trong mô >= 2µg/mm2. Chất liệu bóng: Pebax Đường kính từ 2mm đến 8mm; chiều dài từ 30mm đến 150mm. Chiều dài hệ thống: 80cm - 150cm. Ống thông có chiều dài hoạt động >= 90 cm -150 cm. Sheath phù hợp: 5F, 6F. (hoặc tương đương)	cái	30
58	Bóng nong động mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel các cỡ	Cấu trúc: - Phủ thuốc paclitaxel - Có 3 loại với 3 dây dẫn tương thích tương ứng: 0.014", 0.018", 0.035" - Tiết diện đầu vào nhỏ nhất:<= 0.017" - Tiết diện băng qua tổn thương nhỏ nhất: <= 0.026" - Áp lực vỡ bóng trung bình:>= 20/22/23 atm Kích thước: - Chiều dài catheter (cm): 80 đến 150 - Đường kính (mm): 1.5 đến 8.0 - Chiều dài (mm): 20 đến 200 (hoặc tương đương)	cái	100
59	Bóng nong động mạch ngoại vi phủ thuốc	Bóng nong mạch ngoại vi loại phủ thuốc chất liệu Nylon (hoặc tương đương) + Phủ thuốc Paclitaxel (hoặc tương đương) + Tối thiểu tương thích với guide : 0.018" + Tương thích sheath 4F, 6F Kích thước:. + Chiều dài từ 10mm đến 250 mm, gồm >= 13 kích thước. + Đường kính bóng: đường kính tối thiểu ≤1.5mm, đường kính tối đa ≥6.00mm + Chiều dài hệ thống: >= 90cm, 135cm, 170cm. (hoặc tương đương)	cái	30

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
60	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc	- Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc Sirolimus >=1.0µg/mm2 - Kết hợp giữa thuốc sirolimus và polymer phân hủy sinh học. - Thiết kế ống thông: OTW, Chiều dài ống thông khả dụng: >= 135cm - Tương thích dây dẫn: 0.018" - Đầu tip: <= 0.021" - Tương thích Introducer Sheath 5Fr, 6Fr, 7Fr - Đường kính bóng tối thiểu đủ các cỡ: 2.0mm đến 7.0mm - Chiều dài bóng: 20mm đến 150mm - Có <= 3-5 nếp gấp. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO. Chứng nhận CE Châu Âu, CFS (hoặc tương đương)	cái	30
61	Dây dẫn đường lõi nitinol, phủ lớp ái nước	Lõi là vật liệu Nitinol. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten - Lớp phủ ái nước Hình dạng đầu: đầu thẳng, đầu cong Kích thước: - Chiều dài dây dẫn: >= 260 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.035" - Xuất xứ Việt Nam (hoặc tương đương)	cái	600
62	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên. Chất liệu trục: thép không gỉ , phủ: PTFE. Đầu tip linh hoạt, chống tổn thương, đầu xa có thể tạo hình 3cm. Đường kính: 0.035", 0.038". Chiều dài: 75cm, 145cm, 180cm và 260cm. Loại đầu típ: Straight, J-tip. (hoặc tương đương)	cái	200
63	Dây chẩn đoán ái nước	Dây dẫn đường ái nước Lõi Nitinol phủ TPU, thiết kế thon dài Lớp phủ Polymer cản quang Có 2 loại đầu tip thẳng và gập góc Đường kính 0,032" và 0,035" Dài >= 260cm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO. Chứng nhận CE, CFS (hoặc tương đương)	cái	200
64	Dụng cụ đóng mạch với khả năng tự tiêu	- Đóng mạch bằng chỉ tạo sẵn - Sử dụng cho lỗ vào động mạch đùi 5F đến 21F; cho lỗ vào tĩnh mạch đùi 5F đến 24F - Chỉ Monofilament Polypropylene - Kim: Dòng thép không gỉ , đường kính 0.021" - Vỏ: Polyether Block Amide, đường kính 0.113", chiều dài 8.8" (hoặc tương đương)	cái	50
65	Dụng cụ đóng mạch với khả năng tự tiêu	Cấu tạo gồm các thành phần sau: - Dụng cụ đóng mạch - 01 dây dẫn cỡ 0.035" hoặc 0.038" dài 70cm - 01 dilator - 01 sheath Bộ đóng mạch sử dụng cơ chế cầm máu kép với móc neo bên trong lòng mạch và collagen bên ngoài lòng mạch, được giữ bởi chỉ tự tiêu giúp cố định tại vị trí cần đóng mạch. Các bộ phận lưu lại trong cơ thể: có khả năng tự tiêu sinh học, được hấp thụ trong < 60 - 90 ngày. Kích cỡ: 6Fr - 8Fr - Tiêu chuẩn ISO, FDA - Xuất xứ : G7 (hoặc tương đương)	cái	30

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
66	Hạt Nút Mạch	- Vật liệu nút mạch tạm thời nguồn gốc từ gelatin, kích thước được hiệu chuẩn chính xác, đóng gói dạng ống tiêm. - Kích thước hạt từ 50-4000µm, được chia thành nhiều kích cỡ. - Dễ quan sát dưới cản quang - Thiết kế dạng ống tiêm chứa khoảng >= 100mg vật liệu nút mạch trong điều kiện vô trùng. - Hạn sử dụng >= 60 tháng kể từ ngày sản xuất - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS Hàn Quốc (hoặc tương đương) (hoặc tương đương)	hộp/lọ	10
67	Vi dây dẫn đường can thiệp	- Lớp phủ ái nước, lõi Scitanium, đầu tungsten. - Đầu tip >= 2cm của dây dẫn có thể tạo hình được. - Đường kính: 0.014"" và 0.018"". - Độ dài: 135, 165, 190cm (hoặc tương đương)	cái	50
68	Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại biên	"Dây dẫn ngoại biên đường kính 0.018"", chiều dài >= 110cm; 150cm, 200cm, 300cm. Chất liệu thép không gỉ: Scitanium. Lớp phủ: ái nước được phủ trên >= 8 cm và 12 cm đầu xa. Đầu típ cản quang dài >= 2cm. Tip load: 6 gr, 8 gr. (hoặc tương đương)	cái	100
69	Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại biên	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên. Chất liệu trục: thép không gỉ , phủ: PTFE. Đầu tip linh hoạt, đầu xa có thể tạo hình 3cm. Đường kính: 0.035", 0.038". Chiều dài: 75cm, 145cm, 180cm và 260cm. Loại đầu típ: Straight, J-tip. (hoặc tương đương)	cái	150
70	Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại biên	Dây dẫn ngoại biên đường kính 0.014", chiều dài >= 182cm; >= 300cm. Chất liệu thép không gỉ. Lớp phủ: ái nước được phủ trên >= 8 cm và 11 cm đầu xa. Đầu típ cản quang dài >= 2cm . Tip load: 3 gr, 6 gr. Loại đầu: thẳng và cong. (hoặc tương đương)	cái	100
71	Bơm tiêm thuốc cản quang	Bơm tiêm thuốc cản quang: - Thể tích: 10 ml - Đầu kết nối: Cố định hoặc xoay, kết nối luer 6% - Màu sắc : trong suốt - Kích thước trên đoạn thân bơm tiêm có vạch chia: *Đường kính trong: >= 16 ± 0.5 mm *Chiều dài hiệu dụng: >= 47 ± 0.5 mm - Đầu nối luer tương thích cổng đực/cái. - Không chứa Latex - Tiệt trùng. - Tiêu chuẩn ISO 13485/FDA/CE - Nước sản xuất: Việt Nam hoặc các nước G7 (hoặc tương đương)	cái	1.600
72	Bơm tiêm10 ml vật liệu làm bằng nhựa polycabonate có đầu xoáy (luer)	Bơm tiêm 10ml - Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt. - Có đầu xoáy luer loại Fixed Male hoặc Slip - Tiêu chuẩn CE,FDA (hoặc tương đương)	cái	1.600
73	Bơm tiêm dùng cho máy bơm thuốc cản quang	Bơm tiêm dùng cho máy bơm thuốc cản quang Illumena Néo trong DSA, dung tích 150ml. (hoặc tương đương)	cái	20
74	Xi-lanh đo thuốc có vạch chia	Xi lanh có đầu xoáy được làm từ nhựa PC, ABS, PE Thân trong suốt như thủy tinh Luer xoay và cố định Dung tích 10ml, 12ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO. Chứng nhận CE, CFS (hoặc tương đương)	cái	300

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
75	Miếng dán phẫu thuật vô trùng	Miếng dán sát khuẩn dùng trong phẫu thuật phủ Iodophor, kháng khuẩn + Màng film Polyethylene: >= 75% - 90% + Lớp kết dính kháng khuẩn Iodophor: >= 4% - 6% + Giấy lót: 10 % - 15% - Kích thước: Lớp dính tẩm Iodophor: >= 34cm x 35cm, tổng thể gạc:>= 44cm x 35cm - Tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: Hoa Kỳ, sản xuất tại Châu Âu/G7 (hoặc tương đương)	miếng	500
	Tổng cộng: 75 khoản			

PHỤ LỤC Ib

DANH MỤC MỜI BÁO GIÁ
VẬT TƯ Y TẾ CHUYÊN KHOA CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH
(Kèm thông báo số 936/TB-BVĐK ngày 03/7/2025 của Giám đốc bệnh viện)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
1	**Bộ nẹp khóa titan xương đòn chữ S các cỡ với lỗ khóa tròn**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 6 vis khóa 3.5mm , 4 vis vỏ xương 3.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	80 (bộ)
1.1	Nẹp khóa titan xương đòn chữ S các cỡ với lỗ khóa tròn	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng chữ S và kích cỡ phù hợp mặt trên x.đòn ; trái/ phải ; thân nẹp có 6-10 lỗ khoá tròn có ren (dùng vis khóa 3.5mm hoặc vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	80
1.2	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 14-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá tròn của nẹp (hoặc tương đương)	cái	480
1.3	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 14-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	320
2	**Bộ nẹp khóa titan xương đòn các cỡ với lỗ khóa bầu dục**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 6 vis khóa 3.5mm , 4 vis vỏ xương 3.5mm - Xuất xứ: Liên minh Châu Âu (EU) - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde tại nhà sản xuất (hoặc tương đương)	Bộ	80 (bộ)
2.1	Nẹp khóa titan xương đòn các cỡ với lỗ khóa bầu dục	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng chữ S và kích cỡ phù hợp mặt trên x.đòn ; trái/ phải ; thân nẹp có 6-8 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm hoặc vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	80
2.2	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 14-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá tròn của nẹp (hoặc tương đương)	cái	480
2.3	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 14-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	320
3	**Bộ nẹp khóa titan móc khớp cùng đòn các cỡ với lỗ khóa tròn**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 5 vis khóa 3.5mm , 2 vis vỏ xương 3.5mm - Xuất xứ: Liên minh Châu Âu (EU) - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde tại nhà sản xuất (hoặc tương đương)	Bộ	30 (bộ)
3.1	Nẹp khóa titan móc khớp cùng đòn các cỡ với lỗ khóa tròn	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng có móc ở đầu nẹp và kích cỡ phù hợp đầu ngoài x. đòn-khớp cùng đòn ; trái/ phải ; đầu nẹp có 2 hoặc 3 lỗ khóa (dùng vis khóa 3.5mm) và thân nẹp có từ 3-4 lỗ khóa tròn (dùng vis khóa 3.5mm hoặc vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	30
3.2	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 14-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá tròn của nẹp (hoặc tương đương)	cái	150
3.3	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 14-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	60
4	**Bộ nẹp khóa titan đầu ngoài xương đòn các cỡ**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 5 vis khóa 2.7mm , 4 vis khóa 3.5mm, 3 vis vỏ xương 3.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	15 (bộ)
4.1	Nẹp khóa titan đầu ngoài xương đòn các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt trên và đầu ngoài x.đòn ; trái/ phải ; đầu nẹp có 5-6 lỗ khoá tròn (dùng vis khoá 2.7mm) ; thân nẹp có 5-7 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	15
4.2	Vis khóa titan Ø2.7mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 2.7mm, dài 14-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá tròn của nẹp (hoặc tương đương)	cái	75

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
4.3	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 14-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá tròn của nẹp (hoặc tương đương)	cái	60
4.4	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 14-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	45
5	**Bộ nẹp khóa titan đầu trên xương cánh tay các cỡ (dùng vis khóa 4.0mm)**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 7 vis khóa 3.5/4.0mm , 2 vis vỏ xương 3.5mm - Xuất xứ: Liên minh Châu Âu (EU) - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde tại nhà sản xuất (hoặc tương đương)	Bộ	60 (bộ)
5.1	Nẹp khóa titan đầu trên xương cánh tay các cỡ (dùng vis khóa 4mm)	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng và kích cỡ phù hợp đầu trên x. cánh tay ; đầu nẹp có 8 lỗ vis khóa (dùng vis khóa 3.5mm/4.0mm) ; thân nẹp có từ 3-5 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm/4.0mm hoặc vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	60
5.2	Vis khóa titan Ø4.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm/4.0mm, dài 20-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá tròn của nẹp (hoặc tương đương)	cái	420
5.3	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 14-40mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	120
6	**Bộ nẹp khóa titan thẳng thân xương cánh tay các cỡ (dùng vis khóa 4.0mm)**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 7 vis khóa 4.0mm , 4 vis vỏ xương 3.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	60 (bộ)
6.1	Nẹp khóa titan thẳng thân xương cánh tay các cỡ (dùng vis khóa 4.0mm)	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng thẳng có 8-12 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 4.0mm hoặc vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	60
6.2	Vis khóa titan Ø4.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; thân vis ren toàn phần dài 20-50mm, có đường kính 4.0mm ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá của nẹp (hoặc tương đương)	cái	420
6.3	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 20-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	240
7	**Bộ nẹp khóa titan chữ Y đầu dưới xương cánh tay các cỡ**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 8 vis khóa 3.5mm , 4 vis vỏ xương 3.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	10 (bộ)
7.1	Nẹp khóa titan chữ Y đầu dưới xương cánh tay các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng chữ Y và kích cỡ phù hợp mặt sau đầu dưới x. cánh tay ; trái / phải; đầu nẹp hai nhánh chữ Y có các lỗ vít khóa tròn (dùng vis khóa 3.5mm); thân nẹp có từ 4-6 lỗ khoá bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm hoặc vis vỏ xương 3.5mm.) (hoặc tương đương)	cái	10
7.2	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 14-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá tròn của nẹp (hoặc tương đương)	cái	80
7.3	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 14-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	40
8	**Bộ nẹp khóa titan lồi cầu trong cánh tay các cỡ**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 3 vis khóa 2.7mm , 4 vis khóa 3.5mm, 3 vis vỏ xương 3.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	10 (bộ)
8.1	Nẹp khóa titan lồi cầu trong cánh tay các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng và kích cỡ phù hợp lồi cầu trong đầu dưới x. cánh tay; trái/phải ; đầu nẹp có 3 lỗ khóa đa hướng (dùng vis khoá 2.7mm) , thân nẹp có 5-9 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	10
8.2	Vis khóa titan Ø2.7mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 2.7mm, dài 14-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá tròn của nẹp (hoặc tương đương)	cái	30

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
8.3	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; thân vis ren toàn phần dài 20-50mm, có đường kính 3.5mm ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	40
8.4	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 20-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	30
9	**Bộ nẹp khóa titan lồi cầu ngoài cánh tay các cỡ**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 5 vis khóa 2.7mm , 4 vis khóa 3.5mm, 3 vis vỏ xương 3.5mm - Xuất xứ: Liên minh Châu Âu (EU) - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde tại nhà sản xuất (hoặc tương đương)	Bộ	15 (bộ)
9.1	Nẹp khóa titan lồi cầu ngoài cánh tay các cỡ .	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng và kích cỡ phù hợp lồi cầu ngoài đầu dưới x. cánh tay; trái/phải ; đầu nẹp có 3-6 lỗ khóa đa hướng (dùng vis khoá 2.7mm) , thân nẹp có ≤9 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	15
9.2	Vis khóa titan Ø2.7mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 2.7mm, dài 14-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá đầu nẹp (hoặc tương đương)	cái	75
9.3	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 20-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	60
9.4	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 20-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	45
10	**Bộ nẹp khóa titan thẳng xương cẳng tay các cỡ**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 6 vis khóa 3.5mm, 4 vis vỏ xương 3.5mm - tiêu chuẩn EU - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde tại nhà sản xuất (hoặc tương đương)	Bộ	150 (bộ)
10.1	Nẹp khóa titan thẳng xương cẳng tay các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng thẳng có 6-9 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm), độ dày nẹp 2.5-3.5mm, độ rộng nẹp 9-11 mm , khoảng cách lỗ nẹp 9-14mm (hoặc tương đương)	cái	150
10.2	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; thân vis ren toàn phần dài 16-40mm, có đường kính 3.5mm ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 16-40mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	900
10.3	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 16-40mm ; thân vis ren toàn phần : mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	600
11	**Bộ nẹp khóa titan đầu dưới xương quay (dùng vis khóa 2.4mm /2.7mm và 3.5mm) các cỡ**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 6 vis khóa 2.4mm/2.7mm, 3 vis khóa 3.5mm, 3 vis vỏ xương 2.4mm/2.7mm, 3 vis vỏ xương 3.5mm - tiêu chuẩn EU - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde tại nhà sản xuất (hoặc tương đương)	Bộ	25 (bộ)
11.1	Nẹp khóa titan đầu dưới xương quay (dùng vis khóa 2.4mm /2.7mm và 3.5mm) các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng và kích cỡ phù mặt trước đầu dưới x. quay ; trái/phải ; đầu nẹp có 8 lỗ khoá tròn (dùng vis khoá 2.4mm/2.7mm hoặc vis vỏ xương 2.4mm/2.7mm) , thân nẹp có 3-5 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	25
11.2	Vis khóa titan Ø2.4mm/Ø2.7mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 2.4mm/2.7mm, dài 14-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá đầu nẹp (hoặc tương đương)	cái	150

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
11.3	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 16-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	75
11.4	Vis vỏ xương titan Ø2.4mm /Ø2.7mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 2.4mm/2.7mm, dài 16-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	75
11.5	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 16-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	75
12	**Bộ nẹp khóa titan đầu dưới xương quay (dùng vis khóa 2.4mm /2.7mm) các cỡ**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 7 vis khóa 2.4mm/2.7mm, 3 vis vỏ xương 2.4mm/2.7mm (hoặc tương đương)	Bộ	25 (bộ)
12.1	Nẹp khóa titan đầu dưới xương quay (dùng vis khóa 2.4mm /2.7mm) các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng và kích cỡ phù mặt trước đầu dưới x. quay ; trái/phải ; đầu nẹp có 4 lỗ khoá tròn (dùng vis khoá 2.4mm/2.7mm) , thân nẹp có 3-5 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 2.4mm/2.7mm và vis vỏ xương 2.4mm/2.7mm) (hoặc tương đương)	cái	25
12.2	Vis khóa titan Ø2.4mm/Ø2.7mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 2.4mm/Ø2.7mm, dài 14-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá đầu nẹp (hoặc tương đương)	cái	175
12.3	Vis vỏ xương titan Ø2.4mm /Ø2.7mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 2.4mm/2.7mm, dài 16-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	75
13	**Bộ nẹp khóa titan chữ T xương bàn ngón tay các cỡ**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 4 vis khóa 2.0mm , 3 vis vỏ xương 2.0mm (hoặc tương đương)	Bộ	40 (bộ)
13.1	Nẹp khóa titan chữ T xương bàn ngón tay các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng chữ T hoặc L , đầu nẹp có 2 lổ khoá tròn (dùng vis khoá 2.0mm), thân nẹp có 3-5 lổ khoá tròn (dùng vis khoá 2.0mm và vis vỏ xương 2.0mm), phù hợp cho gãy chỏm xương bàn - ngón tay (hoặc tương đương)	cái	40
13.2	Vis khóa titan Ø2.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; thân vis ren toàn phần dài 8-22mm, có đường kính 2.0mm ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá đầu nẹp (hoặc tương đương)	cái	160
13.3	Vis vỏ xương titan Ø2.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 2.0mm ,dài 8-22mm; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	120
14	**Bộ nẹp khóa titan kiểu mắc xích tạo hình các cỡ với lỗ khóa tròn**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 6 vis khóa 3.5mm , 4 vis vỏ xương 3.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	50 (bộ)
14.1	Nẹp khóa titan kiểu mắc xích tạo hình các cỡ với lỗ khóa tròn	Chất liệu hợp kim titan; nẹp có hình dạng thẳng kiểu mắc xích và có thể uốn tạo hình, có 6-12 lỗ khoá tròn (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	50
14.2	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 16-40mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	300
14.3	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm ,dài 16-40mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	200
15	**Bộ nẹp khóa DHS titan các cỡ**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp DHS, 1 vis cổ DHS, 1 vis nén DHS , 4 vis khóa 5.0mm , 3 vis vỏ xương 4.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	50 (bộ)
15.1	Nẹp khóa DHS titan các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; nòng nghiêng góc 135-145° so với thân nẹp ; thân nẹp có 3-10 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm hoặc vis vỏ xương 4.5mm) (hoặc tương đương)	cái	50
15.2	Vis cổ DHS titan các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; dài 70-90mm, rỗng lòng , có ren ngoài Ø12-13mm phần đầu vis (gắn chỏm xương đùi) và có ren trong đầu còn lại (để bắt vis nén DHS) ; gắn đồng bộ với nòng của nẹp DHS (hoặc tương đương)	cái	50

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
15.3	Vis nén DHS titan	Chất liệu hợp kim titan ; Ø4.0mm với ren toàn phần, dài 30-38mm ; gắn đồng bộ với trục vis cổ DHS (hoặc tương đương)	cái	50
15.4	Vis khóa titan Ø5.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 5.0mm , dài 30-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao hoặc lục giác và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	200
15.5	Vis vỏ xương titan Ø4.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 4.5mm ,dài 30-60mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao hoặc lục giác (hoặc tương đương)	cái	150
16	**Bộ nẹp khóa titan đầu trên xương đùi các cỡ (dùng vis khóa 7.3mm và 5.0mm)**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 3 vis khóa 7.3mm, 6 vis khóa 5.0mm, 5 vis vỏ xương 4.5mm - Tiêu chuẩn EU - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde tại nhà sản xuất (hoặc tương đương)	Bộ	20 (bộ)
16.1	Nẹp khóa titan đầu trên xương đùi các cỡ (dùng vis khóa 7.3mm và 5.0mm)	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng kích cỡ phù hợp mặt ngoài đầu trên x. đùi ; đầu nẹp có các lỗ khóa tròn (dùng vis khoá 7.3mm bắt vào chỏm xương đùi) ; thân nẹp có từ 8-10 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis vỏ xương 4.5mm) (hoặc tương đương)	cái	20
16.2	Vis khóa titan Ø7.3mm rỗng lòng các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 7.3mm, dài 50-90mm ; thân vis rỗng lòng, có ren toàn phần hoặc bán phần ở mặt ngoài vis ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá đầu nẹp (hoặc tương đương)	cái	60
16.3	Vis khóa titan Ø5.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 5.0mm , dài 30-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	120
16.4	Vis vỏ xương titan Ø4.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 4.5mm ,dài 30-60mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	100
17	**Bộ nẹp khóa titan đầu trên xương đùi các cỡ (dùng vis khóa 5.0mm)**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 4 vis khóa xốp 5.0mm , 4 vis khóa 5.0mm, 5 vis vỏ xương 4.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	30 (bộ)
17.1	Nẹp khóa titan đầu trên xương đùi các cỡ (dùng vis khóa Ø5.0mm)	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt ngoài đầu trên xương đùi ; đầu nẹp có các lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa xốp 5.0mm) , thân nẹp có từ 5-10 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis vỏ xương 4.5mm) (hoặc tương đương)	cái	30
17.2	Vis khóa xốp titan Ø5.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 5.0mm , dài 50-90mm ; thân vis ren toàn phần, khoảng cách ren 2-3mm (kiểu vis xương xốp) ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	120
17.3	Vis khóa titan Ø5.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 5.0mm , dài 30-70mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	120
17.4	Vis vỏ xương titan Ø4.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 4.5mm ,dài 30-70mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	150
18	**Bộ nẹp khóa titan đầu dưới xương đùi các cỡ**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 4 vis khóa xốp 5.0mm , 4 vis khóa 5.0mm, 4 vis vỏ xương 4.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	40 (bộ)
18.1	Nẹp khóa titan đầu dưới xương đùi các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt ngoài đầu dưới xương đùi ; đầu nẹp có các lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 5.0mm) , thân nẹp có từ 5-10 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis vỏ xương 4.5mm) (hoặc tương đương)	cái	40
18.2	Vis khóa xốp titan Ø5.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 5.0mm , dài 50-90mm ; thân vis ren toàn phần. khoảng cách ren 2-3mm (kiểu vis xương xốp) ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	160

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
18.3	Vis khóa titan Ø5.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 5.0mm , dài 30-90mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	160
18.4	Vis vỏ xương titan Ø4.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 4.5mm ,dài 30-70mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	160
19	**Bộ nẹp khóa titan đầu trên xương chày mặt ngoài các cỡ**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 7 vis khóa 5.0mm, 1 Vis xương xốp 6.5mm , 4 vis vỏ xương 4.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	80 (bộ)
19.1	Nẹp khóa titan đầu trên xương chày mặt ngoài các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt ngoài đầu trên xương chày; đầu nẹp có 3 lổ vis khóa tròn (dùng vis khóa 5.0mm) và 1 lỗ hình bầu dục để nén ép mặt gãy (dùng vis xương xốp 6.5mm); thân nẹp có từ 5-10 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis vỏ xương 4.5mm) (hoặc tương đương)	cái	80
19.2	Vis khóa titan Ø5.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 5.0mm , dài 30-80mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	560
19.3	Vis xương xốp titan Ø6.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 6.5mm , dài 30-80mm ; thân vis ren toàn phần hoặc bán phần (kiểu vis xương xốp) ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	80
19.4	Vis vỏ xương titan Ø4.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 4.5mm ,dài 30-60mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	320
20	**Bộ nẹp khóa titan nâng đỡ mâm chày chữ T các cỡ**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 7 vis khóa 5.0mm, 4 vis vỏ xương 4.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	20 (bộ)
20.1	Nẹp khóa titan nâng đỡ mâm chày chữ T các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng chữ T (hoặc chữ L) và kích cỡ phù hợp mặt ngoài mâm chày trong ; đầu nẹp có 2-3 lổ vis khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis xương xốp 6.5mm) ; thân nẹp có từ 5-10 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis vỏ xương 4.5mm) (hoặc tương đương)	cái	20
20.2	Vis khóa titan Ø5.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 5.0mm , dài 30-80mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	140
20.3	Vis vỏ xương titan Ø4.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 4.5mm ,dài 30-60mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	80
21	**Bộ nẹp khóa titan đầu trên xương chày mặt trong các cỡ (dùng vis khóa 3.5mm)**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 8 vis khóa 3.5mm, 4 vis vỏ xương 3.5mm- Tiêu chuẩn EU - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde tại nhà sản xuất (hoặc tương đương)	Bộ	15 (bộ)
21.1	Nẹp khóa titan đầu trên xương chày mặt trong các cỡ (dùng vis khóa 3.5mm)	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng chữ T phù hợp mặt ngoài mâm chày trong ; đầu nẹp có 3 lổ vis khóa tròn (dùng vis khóa 3.5mm) ; thân nẹp có từ 4-10 lỗ khóa tròn và lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	15
21.2	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 30-60mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	120
21.3	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm ,dài 30-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	60
22	**Bộ nẹp khóa titan thẳng thân xương chày các cỡ**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 8 vis khóa 5.0mm, 4 vis vỏ xương 4.5mm - Tiêu chuẩn EU - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde tại nhà sản xuất (hoặc tương đương)	Bộ	15 (bộ)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
22.1	Nẹp khóa titan thẳng thân xương chày các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng thẳng với độ dày nẹp 4.0-5.5mm, độ rộng nẹp 12-16mm, có 8-12 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis vỏ xương 4.5mm) (hoặc tương đương)	cái	15
22.2	Vis khóa titan Ø5.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 5.0mm , dài 30-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	120
22.3	Vis vỏ xương titan Ø4.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 4.5mm ,dài 30-60mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	90
23	**Bộ nẹp khóa titan đầu dưới xương chày mặt ngoài các cỡ (dùng vis khóa 5mm)**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 8 vis khóa 5.0mm, 4 vis vỏ xương 4.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	15 (bộ)
23.1	Nẹp khóa titan đầu dưới xương chày mặt ngoài các cỡ (dùng vis khóa 5mm)	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt ngoài đầu dưới xương chày; đầu nẹp có các lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 5.0mm) ; thân nẹp có từ 5-10 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis vỏ xương 4.5mm) (hoặc tương đương)	cái	15
23.2	Vis khóa titan Ø5.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 5.0mm , dài 30-60mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	120
23.3	Vis vỏ xương titan Ø4.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 4.5mm ,dài 30-60mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	60
24	**Bộ nẹp khóa titan đầu dưới xương chày mặt ngoài các cỡ (dùng vis khóa 4mm)**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 10 vis khóa 4.0mm, 5 vis vỏ xương 3.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	20 (bộ)
24.1	Nẹp khóa titan đầu dưới xương chày mặt ngoài các cỡ (dùng vis khóa 4mm)	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng chữ L phù hợp mặt ngoài đầu dưới xương chày ; trái / phải ; đầu nẹp có các lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 4.0mm) ; thân nẹp có từ 5-10 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 4.0mm và vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	20
24.2	Vis khóa titan Ø4.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 4.0mm, dài 30-60mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	200
24.3	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm ,dài 30-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	100
25	**Bộ nẹp khóa titan đầu dưới xương chày mặt trong các cỡ (dùng vis khóa 4mm)**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 10 vis khóa 4.0mm, 5 vis vỏ xương 3.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	60 (bộ)
25.1	Nẹp khóa titan đầu dưới xương chày mặt trong các cỡ (dùng vis khóa 4mm)	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt trong đầu dưới x. chày ; trái / phải; đầu nẹp có các lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 4.0mm) ; thân nẹp có từ 5-12 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 4.0mm và vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	60
25.2	Vis khóa titan Ø4.0mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 4.0mm, dài 30-60mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	600
25.3	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm ,dài 30-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	300
26	**Bộ nẹp khóa titan đầu dưới xương mác các cỡ (dùng vis khóa 3.5mm)**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 7 vis khóa 3.5mm, 4 vis vỏ xương 3.5mm - Tiêu chuẩn EU - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde tại nhà sản xuất (hoặc tương đương)	Bộ	30 (bộ)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
26.1	Nẹp khóa titan đầu dưới xương mác các cỡ (dùng vis khóa 3.5mm)	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt ngoài đầu dưới x. mác ; đầu nẹp có các lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 3.5mm) ; thân nẹp có lỗ nén ép hình bầu dục (dùng vis vỏ xương 3.5mm) và 2-5 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	30
26.2	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 16-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	210
26.3	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm ,dài 16-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	120
27	**Bộ nẹp khóa titan đầu dưới xương mác các cỡ (dùng vis khóa 3.5mm và 2.7mm)**	Bộ nẹp gồm : 1 nẹp, 6 vis khóa 2.7mm, 5 vis khóa 3.5mm, 4 vis vỏ xương 3.5mm (hoặc tương đương)	Bộ	30 (bộ)
27.1	Nẹp khóa titan đầu dưới xương mác các cỡ (dùng vis khóa 3.5mm)	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt ngoài đầu dưới x. mác ; đầu nẹp có các lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 2.7mm) ; thân nẹp có từ 4-10 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) (hoặc tương đương)	cái	30
27.2	Vis khóa titan Ø2.7mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 2.7mm, dài 14-26mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá đầu nẹp (hoặc tương đương)	cái	180
27.3	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 16-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá gắn đồng bộ với lỗ khoá thân nẹp (hoặc tương đương)	cái	150
27.4	Vis vỏ xương titan Ø3.5mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm ,dài 16-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	120
28	Mũi khoan xương cỡ nhỏ	Chất liệu thép y tế ; Mũi khoan có đường kính 1.5-3.0mm (hoặc tương đương)	cái	20
29	Mũi khoan xương cỡ lớn	Chất liệu thép y tế ; Mũi khoan có đường kính 3.2-5.0mm (hoặc tương đương)	cái	20
30	Chỉ thép 0.9-1.1mm	Chất liệu thép y tế ; đường kính 0.9-1mm, cuộn dài 5-10m (hoặc tương đương)	cuộn	20
31	Chỉ thép 0.6-0.8mm	Chất liệu thép y tế ; đường kính 0.6-0.8mm, cuộn dài 5-10m (hoặc tương đương)	cuộn	15
32	Chỉ thép 0.4-0.5mm	Chất liệu thép y tế ; đường kính 0.4-0.5mm, cuộn dài 5-10m (hoặc tương đương)	cuộn	10
33	Kim Kirschner không ren loại nhỏ các cỡ	Chất liệu thép y tế ; đường kính 1- 2mm ; chiều dài 250-300mm ; 2 đầu nhọn không ren (hoặc tương đương)	cái	1.000
34	Kim Kirschner không ren loại lớn các cỡ	Chất liệu thép y tế ; đường kính 2.5-3mm ; chiều dài 250-300mm ; 1 hoặc 2 đầu nhọn không ren (hoặc tương đương)	cái	600
35	Kim Kirschner có ren các cỡ	Chất liệu thép y tế ; đường kính 1.2 -2.5mm ; chiều dài 200-300mm; đầu nhọn có ren (hoặc tương đương)	cái	200
36	Đinh Steinmann các cỡ	Chất liệu thép y tế ; đường kính 4 - 4.5mm ; chiều dài 170-250mm; một đầu vát nhọn (hoặc tương đương)	cái	100
37	Khung móng ngựa để kéo tạ	Chất liệu thép y tế không rỉ ; hình dạng móng ngựa, có khóa cố định vào đinh Steinmann chống trượt và có kèm dây thừng nilon chắc chắn để buộc vào tạ kéo. (hoặc tương đương)	cái	30
38	Vòng đệm thép không gỉ cỡ lớn	Chất liệu thép không gỉ y tế ; kích thước phù hợp bắt vis xốp 6.5mm Tiêu chuẩn ISO 13485 /CE/FDA (hoặc tương đương)	cái	150

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
39	Xương nhân tạo dạng hạt các cỡ	Xương nhân tạo bao gồm hydroxyapatite (HAP >= 60wt%) và beta-tricalcium phosphate (β-TCP >=40wt%). Hydroxyapatite là một thành phần có chứa khoáng chất của chất nền xương và răng; β-TCP là canxi photphat có thể hấp thụ sinh học. Tương thích sinh học cao, an toàn, không gây phản ứng viêm. Khi được cấy vào chỗ khuyết xương, β-TCP có thể được hấp thụ dần dần và được thay thế bởi mô xương và HAP có thể có liên kết hoạt tính sinh học với xương mới để cuối cùng trở thành một phần của xương. Có độ xốp cao >= 70%. Ngoài ra các lỗ xốp được kết nối với nhau với kích thước lỗ 300 ~ 600µm, có thể làm mô xương phát triển để đạt được mục đích tạo xương mới và chữa lành xương. (hoặc tương đương)	Hộp	10
40	Vis khóa titan Ø2.4mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 2.4mm, dài 16-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá mặt ngoài (hoặc tương đương)	cái	100
41	Vis khóa titan Ø2.7mm các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 2.7mm, dài 16-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá mặt ngoài (hoặc tương đương)	cái	100
42	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ *(loại 1)*, mũ vis Ø5.5-5.9mm hình sao	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 16-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis đường kính 5.5-5.9mm có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá mặt ngoài (hoặc tương đương)	cái	200
43	Vis khóa titan Ø3.5mm các cỡ *(loại 2)*, mũ vis Ø4.8-5.2mm hình sao	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 16-50mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis đường kính 4.8-5.2mm có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá mặt ngoài (hoặc tương đương)	cái	200
44	Vis khóa titan Ø4mm các cỡ , mũ vis Ø5.5-5.9mm hình sao	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 4.0mm, dài 20-60mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis đường kính 5.5-5.9mm có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá mặt ngoài (hoặc tương đương)	cái	400
45	Vis khóa titan Ø5mm các cỡ *(loại 1)*, mũ vis Ø6.7-7.1mm hình sao	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 5.0mm, dài 30-90mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis đường kính 6.7-7.1mm có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá mặt ngoài (hoặc tương đương)	cái	200
46	Vis khóa titan Ø5.0mm các cỡ *(loại 2)*, mũ vis Ø6.3-6.6mm hình sao	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 5.0mm, dài 30-90mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis đường kính 6.3-6.6mm có lõm bắt vis hình sao và có ren khoá mặt ngoài (hoặc tương đương)	cái	200
47	Vis vỏ xương titan Ø1,5-2mm các cỡ, mũ vis Ø3mm hình sao	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 1,5-2mm , dài 8-22mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có đường kính 3mm và có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	300
48	Vis vỏ xương titan Ø2.4mm các cỡ, mũ vis hình sao	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 2.4mm , dài 16-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	100
49	Vis vỏ xương titan Ø2.7mm các cỡ, mũ vis hình sao	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 2.7mm, dài 16-30mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	100
50	Vis vỏ xương thép không gỉ Ø3.5mm các cỡ, mũ vis hình sao	Chất liệu thép y tế; đường kính 3.5mm, dài 16-40mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	800
51	Vis vỏ xương thép không gỉ Ø4.5mm các cỡ, mũ vis hình sao	Chất liệu thép y tế; đường kính 4.5mm, dài 30-60mm ; thân vis ren toàn phần ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	500
52	Vis xương xốp titan Ø6.5mm ren bán phần 32mm các cỡ, mũ vis hình sao	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 6.5mm, dài 50-80mm; đầu vis có ren dài 32mm (kiểu ren vis xốp) ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	100

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
53	Vis xương xốp titan Ø6.5mm ren toàn phần các cỡ, mũ vis hình sao	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 6.5mm, dài 50-80mm; thân vis ren toàn phần (kiểu ren vis xốp) ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	70
54	Vis xương xốp titan Ø3.5mm ren toàn phần các cỡ, mũ vis hình sao	Chất liệu hợp kim titan ; đường kính 3.5mm, dài 20-50mm; thân vis ren toàn phần (kiểu ren vis xốp) ; mũ vis có lõm bắt vis hình sao (hoặc tương đương)	cái	70
55	Nẹp khóa thép không gỉ xương đòn chữ S các cỡ, lỗ khóa tròn Ø5.6-6.0mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng chữ S và kích cỡ phù hợp mặt trên x.đòn ; trái/ phải ; thân nẹp có 6-10 lỗ khoá tròn (dùng vis khóa 3.5mm hoặc vis vỏ xương 3.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 5.6-6.0mm (hoặc tương đương)	cái	30
56	Nẹp khóa thép không gỉ móc khớp cùng đòn các cỡ, lỗ khóa Ø5.6-6.0mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng có móc ở đầu nẹp và kích cỡ phù hợp đầu ngoài x. đòn-khớp cùng đòn; trái/ phải ; đầu nẹp có 3 lỗ khóa tròn (dùng vis khóa 3.5mm) và thân nẹp có từ 3-5 lỗ khóa tròn (dùng vis khóa 3.5mm hoặc vis vỏ xương 3.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 5.6-6.0mm (hoặc tương đương)	cái	10
57	Nẹp khóa thép không gỉ đầu trên xương cánh tay các cỡ, lỗ khóa Ø5.6-6.0mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng và kích cỡ phù hợp đầu trên x. cánh tay : đầu nẹp có 8 lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 4.0mm) ; thân nẹp có từ 3-8 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 4.0mm hoặc vis vỏ xương 3.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 5.6-6.0mm (hoặc tương đương)	cái	20
58	Nẹp khóa thẳng thép không gỉ thân xương cánh tay các cỡ, lỗ khóa Ø5.6-6.0mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng thẳng có 8-12 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 4.0mm hoặc vis vỏ xương 3.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 5.6-6.0mm (hoặc tương đương)	cái	20
59	Nẹp khóa thẳng thép không gỉ thân xương cẳng tay các cỡ, lỗ khóa Ø5.6-6.0mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng thẳng có 6-12 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) ; độ dày nẹp 3.0-4.0 mm ; lỗ khóa nẹp có đường kính 5.6-6.0mm (hoặc tương đương)	cái	50
60	Nẹp nén ép bản nhỏ loại mỏng thép không gỉ các cỡ, độ dày nẹp 1.5-2.5mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng thẳng có 6-12 lỗ nén ép hình bầu dục (dùng vis vỏ xương 3.5mm) ; độ dày nẹp 1.5-2.5mm (hoặc tương đương)	cái	50
61	Nẹp khóa thép không gỉ mỏm khuỷu các cỡ, lỗ khóa Ø5.6-6.0mm	Chất liệu thép y tế; ; hình dạng và kích cỡ phù hợp mỏm khuỷu và đầu trên xương trụ ; trái/phải ; đầu nẹp có các lỗ khóa tròn (dùng vis khóa 3.5mm) , thân nẹp có từ 3-6 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 5.6-6.0mm (hoặc tương đương)	cái	10
62	Nẹp khóa thép không gỉ đầu dưới xương quay các cỡ, lỗ khóa Ø5.6-6.0mm	Chất liệu thép y tế; hình dạng chữ T (trung tính hay nghiêng 45° trái/ phải) và kích cỡ phù hợp mặt trước đầu dưới x. quay; đầu nẹp có 3 lỗ khóa tròn (dùng vis khóa 3.5mm) , thân nẹp có từ 3-6 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 5.6-6.0mm (hoặc tương đương)	cái	20
63	Nẹp chữ T xương bàn tay thép không gỉ các cỡ, độ dày nẹp 0.8-1.1mm	Chất liệu thép y tế; hình dạng chữ T hoặc L , đầu nẹp có 2 lỗ , thân nẹp có 3-4 lỗ ; độ dày nẹp 0,8-1,1mm, phù hợp cho gãy chỏm- thân xương bàn tay ; dùng vis vỏ xương 2.0mm (hoặc tương đương)	cái	30
64	Nẹp chữ T xương ngón tay thép không gỉ các cỡ, độ dày nẹp 0.5-0.7mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng chữ T hoặc L , đầu nẹp có 2 lỗ , thân nẹp có 3-4 lỗ ; độ dày nẹp 0,5-0,7mm, phù hợp cho gãy chỏm- thân xương ngón tay ; dùng vis vỏ xương 2.0mm (hoặc tương đương)	cái	50
65	Nẹp khóa thép không gỉ đầu trên xương đùi các cỡ, lỗ khóa Ø7.5-8.1mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt ngoài đầu trên x. đùi ; đầu nẹp có các lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 5.0mm) , thân nẹp có từ 5- 10 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis vỏ xương 4.5mm); lỗ khóa nẹp có đường kính 7.5-8.1mm (hoặc tương đương)	cái	20

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
66	Nẹp khóa thép không gỉ đầu dưới xương đùi các cỡ, lỗ khóa Ø7.5-8.1mm	Chất liệu thép y tế; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt ngoài đầu dưới x. đùi; trái/phải ; đầu nẹp có các lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 5.0mm) , thân nẹp có từ 5-10 lỗ khoá đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis vỏ xương 4.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 7.5-8.1mm (hoặc tương đương)	cái	15
67	Nẹp khóa thép không gỉ nâng đỡ mâm chày chữ T các cỡ, lỗ khóa Ø7.5-8.1mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng chữ T (hoặc chữ L) và kích cỡ phù hợp mặt ngoài mâm chày trong ; đầu nẹp có 2-3 lỗ vis khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis xương xốp 6.5mm) ; thân nẹp có từ 4-10 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis vỏ xương 4.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 7.5-8.1mm (hoặc tương đương)	cái	10
68	Nẹp khóa thép không gỉ đầu trên xương chày mặt ngoài các cỡ , lỗ khóa Ø7.5-8.1mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt ngoài đầu trên xương chày; đầu nẹp có 3 lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 5.0mm) và 1 lỗ hình bầu dục để nén ép mặt gãy (dùng vis xương xốp 6.5mm); thân nẹp có từ 5-10 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis vỏ xương 4.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 7.5-8.1mm (hoặc tương đương)	cái	30
69	Nẹp khóa thép không gỉ đầu dưới xương chày mặt ngoài các cỡ *(loại 1)* . lỗ khóa Ø7.5-8.1mm	Chất liệu thép y tế; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt ngoài đầu dưới xương chày; đầu nẹp có các lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 5.0mm) ; thân nẹp có từ 5-10 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 5.0mm và vis vỏ xương 4.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 7.5-8.1mm (hoặc tương đương)	cái	10
70	Nẹp khóa thép không gỉ đầu dưới xương chày mặt ngoài các cỡ *(loại 2)* . lỗ khóa Ø5.6-6.0mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng chữ L phù hợp mặt ngoài đầu dưới xương chày ; trái / phải ; đầu nẹp có các lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 4.0mm) ; thân nẹp có từ 5-10 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 4.0mm và vis vỏ xương 3.5mm); lỗ khóa nẹp có đường kính 5.6-6.0mm (hoặc tương đương)	cái	10
71	Nẹp khóa thép không gỉ đầu dưới xương chày mặt trong các cỡ *(loại 3)* . lỗ khóa Ø5.6-6.0mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt trong đầu dưới x. chày ; trái / phải; đầu nẹp có các lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 4.0mm) ; thân nẹp có từ 5-12 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 4.0mm và vis vỏ xương 3.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 5.6-6.0mm (hoặc tương đương)	cái	20
72	Nẹp khóa thép không gỉ đầu dưới xương mác các cỡ lỗ khóa Ø5.6-6.0mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng và kích cỡ phù hợp mặt ngoài đầu dưới x. mác ; đầu nẹp có các lỗ vis khóa tròn (dùng vis khóa 3.5mm) ; thân nẹp có từ 4-7 lỗ khóa đôi hình bầu dục (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 5.6-6.0mm (hoặc tương đương)	cái	20
73	Bộ nẹp móc titan xương bánh chè các cỡ	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng phù hợp mặt trước xương bánh chè gồm hai phần có 2 móc và 3 móc, được liên kết với nhau bằng 2 vis ngắn đi kèm; cỡ loại nhỏ và trung bình (hoặc tương đương)	Bộ	80
74	Bộ nẹp móc thép không gỉ xương bánh chè các cỡ	Chất liệu thép y tế; hình dạng phù hợp mặt trước xương bánh chè gồm hai phần có 2 móc và 3 móc, được liên kết với nhau bằng 2 vis ngắn đi kèm; cỡ loại nhỏ và trung bình (hoặc tương đương)	Bộ	30
75	Nẹp khóa thẳng thép không gỉ kiểu mắc xích tạo hình các cỡ, lỗ khóa tròn Ø5.6-6.0mm	Chất liệu thép y tế ; nẹp có hình dạng thẳng kiểu mắc xích và có thể uốn tạo hình, có 6-12 lỗ khoá tròn (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 5.6-6.0mm (hoặc tương đương)	cái	30
76	Nẹp thẳng thép không gỉ loại mỏng kiểu mắc xích tạo hình các cỡ, độ dày nẹp 1.5-2.5mm	Chất liệu thép y tế ; hình dạng thẳng kiểu mắc xích và có thể uốn tạo hình ; có 6-12 lỗ hình bầu dục (dùng vis vỏ xương 3.5mm) ; độ dày nẹp 1.5-2.5mm (hoặc tương đương)	cái	50
77	Nẹp khoá lòng máng titan các cỡ, lỗ khóa tròn Ø5.6-6.0mm	Chất liệu hợp kim titan ; hình dạng thẳng, tiết diện nẹp tương ứng 1/3 ống ; có 6-10 lỗ khoá tròn (dùng vis khóa 3.5mm và vis vỏ xương 3.5mm) ; lỗ khóa nẹp có đường kính 5.6-6.0mm (hoặc tương đương)	cái	20

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
78	Bộ đinh chốt titan đầu trên xương đùi các cỡ loại ngắn (PFNA) có hai vis đầu trên bắt vào cổ xương đùi	Bộ đinh PFNA gồm : 1 đinh và 1 vis khóa chống xoay đinh ,1 vis nén đinh, 1 vis khóa đinh , 1 vis đậy nắp đinh - 1 Đinh chốt đầu trên xương đùi PFNA : Chất liệu hợp kim titan , đinh dạng rỗng lòng thiết kế theo chiều cong đầu trên xương đùi, chiều dài : 170-240mm , đầu gần của đinh có 2 lỗ cho vis khóa chống xoay và vis nén đinh nội tủy với góc nghiêng 125-130 độ, thân đinh đường kính 9-11mm có lỗ cho vis chốt tĩnh / động ở đầu xa, - 1 vis khóa chống xoay đinh PFNA (bắt vào cổ xương đùi) : chất liệu hợp kim titan, chiều dài 65 mm -120 mm - 1 vis khóa đinh PFNA: chất liệu hợp kim titan , đường kính 5mm, chiều dài 20 mm - 120 mm - 1 vis đậy nắp đinh PFNA: chất liệu hợp kim titan Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA (hoặc tương đương)	Bộ	35
79	Bộ đinh chốt titan đầu trên xương đùi các cỡ loại ngắn chống xoay (PFNA) .có một vis đầu trên bắt vào cổ xương đùi	Bộ đinh gồm : 1 đinh và 1 vis cổ xương đùi, 2 vis chốt 1 Đinh: Hợp kim titanium TC4 - Thiết kế: loại thân đinh rỗng. Phần thân trên đinh chốt tạo góc 5 độ với thân đinh và có đường kính 15.5mm, đầu đinh có 1 lỗ chéo để bắt vít nén ép titanium đường kính 10mm để cố định vùng cổ xương đùi góc 135 độ, mũi đinh có xẽ 4 rãnh giải áp giúp dễ đóng ép vào thân xương đùi, thân đinh có 2 lỗ để bắt vít chốt titanium tròn đường kính 5.0mm. Đinh có nắp đậy đầu đinh cao từ 5mm đến 20mm để bảo vệ vùng ren tháo rút đinh chốt và cố định vít nén ép cổ xương đùi. - Đường kính thân đinh có nhiều kích cỡ 9.0-9.5mm, 10.0-10.5mm , 11mm và chiều dài đinh từ 180- 240mm 1 Vis nén ép cổ xương đùi : chất liệu hợp kim titanium TC4 ; đường kính thân vis 10.0mm, đầu vít rỗng ổ lục giác có nắp vít rỗng, thân vis bán phần dài 42mm, mũi vít lưỡi xoắn. ; có nhiều kích cỡ từ 70-100mm với bước tăng là 5mm 2 Vis chốt : đường kính 5.0mm ; chất liệu hợp kim titanium TC4 ; đường kính thân vis 5.0mm, đường kính ngoài mũ vis 6.9mm, đầu vis hình lục giác, thân vis toàn ren ; có nhiều kích cỡ từ 30-80mm với bước tăng là 5mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA. (hoặc tương đương)	Bộ	30
80	Bộ đinh chốt titan đầu trên xương đùi các cỡ loại dài	Bộ đinh gồm : 1 đinh và 1 vis cổ xương đùi, 2 vis chốt 1 Đinh: Hợp kim titanium TC4 - Thiết kế: loại thân đinh rỗng , phân biệt trái/phải ; Phần trên đinh chốt tạo góc 5 độ với thân đinh và có đường kính 15.5mm, đầu đinh có 1 lỗ chéo để bắt vít nén ép titanium đường kính 10mm để cố định vùng cổ xương đùi góc 135 độ, vùng mũi thân đinh có mặt vát định vị giúp khung xác định vị trí khoan lỗ chốt, mũi thân đinh có 2 lỗ tròn để bắt vít chốt titanium đường kính 5.0mm. Đinh có nắp đậy đầu đinh cao từ 5mm đến 20mm để bảo vệ vùng ren tháo rút đinh chốt và cố định vít nén ép cổ xương đùi. - Đường kính thân đinh có nhiều kích cỡ 9.0-9.5mm, 10.0-10.5mm , 11mm và chiều dài đinh từ 340-400mm - 1 Vis nén ép cổ xương đùi : chất liệu hợp kim titanium TC4 ; đường kính thân vis 10.0mm, đầu vít rỗng ổ lục giác có nắp vít rỗng, thân vít bán phần dài 42mm, mũi vít lưỡi xoắn. ; có nhiều kích cỡ từ 70-100mm với bước tăng là 5mm - 2 Vis chốt : đường kính 5.0mm ; chất liệu hợp kim titanium TC4 ; đường kính thân vis 5.0mm, đường kính ngoài mũ vis 6.9mm, đầu vis hình lục giác, thân vis toàn ren ; có nhiều kích cỡ từ 30-80mm với bước tăng là 5mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA. (hoặc tương đương)	Bộ	10

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
81	Bộ đinh chốt titan xương đùi đa hướng các cỡ	Bộ đinh gồm : 1 đinh và 4 vis chốt 1 Đinh: Hợp kim titanium TC4 - Thiết kế: loại thân đinh rỗng , phân biệt trái/phải ; đầu đinh có 3 lỗ chốt (2 lỗ chốt chéo cố định vùng cổ xương đùi góc 135 độ) và 1 lỗ vis chốt động để giúp tì đè nén ép mặt gãy; vùng mũi thân đinh có mặt vát định vị giúp khung xác định vị trí khoan lỗ chốt, mũi đinh có 2 lỗ chốt. Đinh có nắp đậy đầu đinh cao từ 0-15mm để bảo vệ vùng ren tháo rút đinh chốt. - Đường kính thân đinh có nhiều kích cỡ 9.0-9.5mm, 10.0-10.5mm , 11mm và chiều dài đinh từ 340-400mm 4 Vis chốt : bao gồm 4 vis đường kính 5.0mm hoặc 2 vis đường kính 5.0mm và 2 vis đường kính 6.5mm - Vis chốt đường kính 5.0mm : chất liệu hợp kim titanium TC4 ; đường kính thân vis 5.0mm, đường kính ngoài mũ vis 6.9mm, đầu vis hình lục giác, thân vis toàn ren ; có nhiều kích cỡ từ 30-80mm với bước tăng là 5mm - Vis chốt đường kính 6.5mm : chất liệu hợp kim titanium TC4 ; đường kính thân vis 6.5mm, đầu vis rỗng ổ lục giác, thân vis ren bán phần ; có nhiều kích cỡ từ 65-100mm với bước tăng là 5mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA. (hoặc tương đương)	Bộ	30
82	Bộ đinh chốt titan xương chày đa hướng các cỡ	Bộ đinh gồm : 1 đinh và 4 vis chốt 1 Đinh: Hợp kim titanium TC4 - Thiết kế: loại thân đinh rỗng ; đầu đinh có 4 lỗ chốt đa hướng và 1 lỗ vis chốt động để giúp tì đè nén ép mặt gãy; vùng mũi thân đinh có mặt vát định vị giúp khung xác định vị trí khoan lỗ chốt, mũi đinh có 3 lỗ chốt tròn 2 hướng và 1 lỗ chốt tròn đa hướng nằm sát vùng xương trần chày. Đinh có nắp đậy đầu đinh cao từ 0-15mm để bảo vệ vùng ren tháo rút đinh chốt. - Đường kính thân đinh có nhiều kích cỡ 8.0-8.5mm, 9.0-9.5mm , 10.0-10.5mm và chiều dài đinh từ 280-360mm 4 Vis chốt : bao gồm 2 vis đường kính 4.3mm và 2 vis đường kính 5.0mm - Vis chốt đường kính 4.3mm : chất liệu hợp kim titanium TC4 ; đường kính thân vis 4.3mm, đường kính ngoài mũ vis 6.9mm, đầu vis hình lục giác, thân vis toàn ren ; có nhiều kích cỡ từ 30-60mm với bước tăng là 5mm - Vis chốt đường kính 5.0mm : chất liệu hợp kim titanium TC4 ; đường kính thân vis 5.0mm, đường kính ngoài mũ vít 6.9mm, đầu vis hình lục giác, thân vis toàn ren ; có nhiều kích cỡ từ 30-60mm với bước tăng là 5mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA. (hoặc tương đương)	Bộ	60
83	Đinh chốt đặc xương đùi, xương chày thép không gỉ các cỡ có 4 lỗ bắt vis (kiểu đinh SIGN)	- Chất liệu thép y khoa - Hình dạng kiểu đinh chốt SIGN : đinh đặc có 4 lỗ bắt vis (2 lỗ bắt đầu gần gồm 1 lỗ hình tròn và 1 lỗ hình bầu dục, 2 lỗ bắt đầu xa hình bầu dục). đinh gập góc ở đầu gần, đầu xa thuôn nhọn, thân đinh trơn - Đường kính đinh từ 8 -12mm , chiều dài đinh từ 280- 420mm - Tiêu chuẩn FDA , đồng bộ với vis chốt ngang kiểu SIGN. (hoặc tương đương)	cái	100
84	Vis chốt đinh nội tủy xương chày, xương đùi thép không gỉ các cỡ (kiểu vis SIGN)	- Chất liệu thép y tế - Hình dạng kiểu vis chốt SIGN : vis có đường kính 4.5mm và chiều dài 25-75mm, mũi vis có xẻ rãnh để tự tarô tạo ren, đầu bắt vít và đầu cổ mũ vis (phình lớn) đều có ren, đoạn giữa thân vis là trơn . - Tiêu chuẩn FDA, đồng bộ với đinh chốt SIGN. (hoặc tương đương)	cái	300
85	Cố định ngoài khung chậu	Chất liệu thép không gỉ; gồm 2 thanh thẳng , 2 thanh cong và 1 thanh thẳng ren toàn phần, 4 đinh Schantz và hệ thống ốc nối các thanh - đinh Schantz (hoặc tương đương)	Bộ	5

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
86	Cố định ngoài Liên mấu chuyển đùi	Chất liệu thép không gỉ ; gồm một thanh thẳng và hệ thống ốc nối 3 đinh Schantz (Ø4.0-5.0mm) gắn thân x. đùi với 2 đinh Schantz lớn (Ø5.5-6.0mm, dài 250-280mm, phần ren đầu đinh dài 50-60mm) gắn dọc trục cổ x. đùi, có thể chỉnh thụ động đa chiều ổ gãy đầu trên x đùi (hoặc tương đương)	Bộ	10
87	Cố định ngoài thẳng qua gối	Chất liệu thép không gỉ ; gồm 2 thanh thẳng dài 60-70cm ren toàn phần giống nhau, 4-6 đinh Schantz và hệ thống ốc nối các thanh ren-đinh Schantz (hoặc tương đương)	Bộ	15
88	Cố định ngoài thẳng cẳng chân	Chất liệu thép không gỉ ; gồm 2 thanh thẳng dài 30-35cm ren toàn phần giống nhau, 4-6 đinh Schantz và hệ thống ốc nối các thanh ren-đinh Schantz (hoặc tương đương)	Bộ	20
89	Cố định ngoài chữ T cẳng bàn chân	Chất liệu thép không gỉ; gồm 2 cặp thanh thẳng ren toàn phần dài và ngắn, 4-6 đinh Schantz và hệ thống ốc nối các thanh ren-đinh Schantz (hoặc tương đương)	Bộ	40
90	Cố định ngoài gần khớp dạng vòng	Chất liệu thép không gỉ; gồm 1 thanh thẳng dài và 1 thanh thẳng ngắn ren toàn phần, 1 thanh cong trơn, 5-6 đinh Schantz và hệ thống ốc nối các thanh -đinh Schantz (hoặc tương đương)	Bộ	20
91	Cố định ngoài cẳng tay	Chất liệu thép không gỉ; kiểu Hoffman; gồm 1 thanh thẳng , 2 đầu cặp đinh kích thước nhỏ, hệ thống ốc nối các thanh ; có thể chỉnh thụ động đa chiều ổ gãy xương chi trên . (hoặc tương đương)	Bộ	15
92	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi ngắn phủ Plasmapore	Stem: có taper 8/10 & 12/14, Biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°. có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore µ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp, * Chuôi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 15:138mm, 16:142mm, 17:146mm, 18:150mm. -Chiều dài chuôi (tính từ cổ chuôi đến cuối thân chuôi): 145-190mm -Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần phủ lớp titanium nhám Plasmapore dày 0.35mm * Head: Chất liệu hợp kim ISODUR F Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12). Có taper 12/14. Có biên độ xoay 135°, đầu gắn chỏm 22.2mm cho Bipolar có đường kính 39mm - 51mm, chỏm 28mm cho Bipolar cho đường kính 43mm - 55mm. Có nhiều size S, M. L, XL, XXL. * Cup bipolar: chất liệu Ultra high molecular weight polyethylene UHMWPE bên trong , (ISO 5834-2), bên ngoài chất liệu Implant Stainless steel ISO 5832-1 có các size 39mm-55mm, có vòng khóa chống trật. Tiêu chuẩn: CE (hoặc tương đương)	Bộ	35

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
93	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi ngắn phủ TPS	1. Chuôi khớp (Stem) - Chất liệu hợp kim Titan TiA16V4, phủ phun plasma titan (TPS - Titan Plasma Spray) - Góc cổ thân 135 độ (standard) - Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 (5°42'30") - Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi (Stem Length): 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chỏm xương đùi (Modular head) - Chất liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-4; - Đường kính đầu (head): đk 22mm: cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5); size: S, M, L, XL, XXL; đk 26, 28, 32, 36mm: cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5; +14; +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ đầu 12/ 14 3. Đầu Bipolar - Bên ngoài thép không gỉ có hàm lượng Nitơ cao; bên trong vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen - Đường kính trong: 22; 28mm - Đường kính ngoài: từ 38mm đến 58mm (mỗi cỡ tăng 2mm) - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE. (hoặc tương đương)	Bộ	30
94	Khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân chuôi 130 độ, chuôi phủ calcium phosphate (CaP) HX, LCU-CombiCup, Ceramic on Ceramic	01. Cuống xương đùi bên ngoài phủ toàn thân chuôi lớp điện hóa calcium phosphate phủ ngoài dày ≥ 15µm, bên trong là hợp kim Ti6A14V, chuôi dạng thẳng, có các rãnh dọc, rãnh ngang chống lún, chống xoay; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang giúp cố định vững chắc, bảo tồn xương vùng mấu chuyển, tương thích giải phẫu học có 11 kích cỡ., đầu chuôi dạng Taper: 12/14mm, được đánh bóng đầu chuôi, góc cổ thân chuôi 130 độ, có chiều dài 115-190mm. 02. Đầu xương đùi bằng Ceramic: Kích cỡ: 32(-4,0,+4)mm, 36(-4,0,+4)mm, 40(-4,0,+4)mm. 03. Lớp đệm gốm bằng BIOLOX delta ceramic. Có chốt định tâm, các kích cỡ 28mm, 32mm, 36mm, 40mm 04.Ổ cối loại press fit làm bằng hợp kim titanium (Ti6Al4V), phủ ngoài lớp HA, kích cỡ từ 42-72mm, mỗi bước tăng 2mm, có các lỗ bắt vít hỗ trợ tương ứng với lớp đệm. 05. Vít bằng Titanium, đầu taro tự khoan, kích thước 6.5mm, chiều dài từ 20-60mm Có bộ dụng cụ mổ lối trước DDA Có chứng nhận tiêu chuẩn của ISO (hoặc tương đương)	Bộ	15
95	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài 200-235mm, cuống khớp Pannon	Bao gồm: Đầu chỏm Bipolar, chỏm khớp, cuống khớp Pannon loại dài. * Đầu chỏm Bipolar: - Vật liệu : REX Steel/PE. - Kích cỡ : 41 – 55mm với mỗi bước tăng 1 mm và 58, 61mm. - Đầu chỏm có thiết kế Excentric-tự định vị tâm xoay theo lực tỳ đè giảm nguy cơ mòn ổ cối tập trung tại một điểm * Cuống khớp: Vật liệu : Titanium alloy. - Thiết kế phù hợp với giải phẫu giúp bảo tồn xương - Kích cỡ chuôi: 3, 4, 5, 6, 7, 8 9, 10 - Chiều dài chuôi: 190, 205, 210, 215, 220, 225, 230, 235mm. - Góc cổ chuôi: 135o. cổ côn 12/14 mm - Chuôi dạng không cổ, lớp phủ Titanium Plasma Spray 1/3 đầu gần, với thiết kế hình nêm cả hai chiều (kiểu Muller) - cố định tốt, chuyển tải lực phía đầu gần tốt hơn giúp xương can sớm. * Đầu Chỏm xương đùi - Vật liệu : REX Steel. - Đường kính: 28 mm (-3, +0, +3, +5, +8, +12). - Tiêu chuẩn: CE (hoặc tương đương)	Bộ	20

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
96	Khớp háng bán phần có xi măng chuôi dài 200-235mm	Bao gồm: Đầu chỏm Bipolar, chỏm khớp, cuống khớp loại dài, * Đầu chỏm Bipolar: - Vật liệu : REX Steel/PE. - Kích cỡ : 41 – 55mm với mỗi bước tăng 1 mm và 58, 61mm. - Đầu chỏm có thiết kế Excentric-tự định vị tâm xoay theo lực tỳ đè giảm nguy cơ mòn ổ cối tập trung tại một điểm * Cuống khớp: REX steel có hàm lượng nitrogen cao giúp có độ bền cao, chịu xoắn vặn (Độ chịu mỏi KL cao) chống mài mòn, ăn mòn KL - Góc cổ chuôi: 135 độ. - Kích cỡ chuôi: 0,1,2 và 3, 4, 5, 6, 7, 8 9, 10 - Chiều dài chuôi: 150 và 190, 205, 210, 215, 220, 225, 230, 235mm. * Đầu Chỏm xương đùi - Vật liệu : REX steel có hàm lượng nitrogen cao hoặc CoCr - Đường kính đầu: 28 mm (-3, +0, +3, +5, +8, +12). - Tiêu chuẩn: CE (hoặc tương đương)	Bộ	10
97	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi phủ Plasmapore, lớp đệm kết hợp Vitamin E	Stem: có taper 8/10 & 12/14, biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore µ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp, * Chuôi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 15:138mm, 16:142mm, 17:146mm, 18:150mm. - Chiều dài chuôi (tính từ cổ chuôi đến cuối thân chuôi) 145-190mm. - Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần phủ lớp titanium nhám dày 0.35mm. * Liner:Chất liệu bằng Ultra high molecular weight polyethylene (ISO 5834-2) kết hợp Vitamine E - Độ dày lớp lót tại khu vực chịu lực chính, tối thiểu dày 5,5 mm. * Head: Có đường kính 22.2mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. Chất liệu ISODUR® F Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12) * Ổ cối: Loại ổ cối Plasmafit phủ công nghệ độc quyền Plasmapore® Pure titanium (Ti / ISO 5832-2), Plasmapore CaP giúp mau liền xương từ 8-12 tuần, có các size từ 40mm - 70mm, có 3 lỗ bắt vít hướng 11h, 12h, 13h. Chất liệu Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3 * Vít: có các size 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm, 44mm chất liệu ISOTAN® F Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3),góc xoay đa hướng +/- 9°. - Tiêu chuẩn: CE (hoặc tương đương)	Bộ	20

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
98	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ TPS (Ceramic on PE) có gờ chống trượt 20 độ	1. Chuôi khớp (Stem) - Chất liệu hợp kim Titan TiA16V4 phủ TPS (Titan Plasma Spray) - Góc cổ thân 135 độ (standard) - Đầu chuôi dạng Taper 12/14 (5°42'30") - Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi (Stem Length): 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chỏm xương đùi (Modular head) - Chất liệu gốm (Ceramic) - Đường kính đầu (head): 28; 32; 36; cổ dài (0, ±3.5, +7, +10.5, +14, +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ đầu 12/ 14 3. Ổ cối (Acetabular Press-fit Shell) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4, phủ TPS (Titan Plasma Spray) - Kích cỡ từ 38mm đến 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm; - Trên ổ cối có 5 lỗ để bắt vít ổ cối. - Vít ổ cối: chất liệu hợp kim titanium TiAl64V gắn ổ cối với xương, đường kính 6.5mm; dài từ 25mm đến 50mm; mỗi bước tăng 5mm 4. Lót ổ cối (Inlay) - vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) có gờ chống trượt 20 độ- Đường kính trong: 22, 26, 28, 32, 36 mm; - Kích cỡ (size): 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32,33,34,35. - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE. (hoặc tương đương)	Bộ	15
99	Khớp gối toàn phần, gập gối tối đa 160 độ	Khớp gối cố định toàn phần mâm chày không đối xứng, chất liệu chính của Lồi Cầu và Mâm Chày làm bằng hợp kim Cobalt-Chrome Molybdenum (CoCrMo) đánh bóng bề mặt, bên ngoài được phủ bởi các lớp hợp kim chromium nitride, chromium carbon nitride ngoài cùng phủ lớp zirconium nitride nhằm hạn chế tối thiểu các trường hợp bệnh nhân mẫn cảm với Cobalt và Chrome, lồi cầu đùi đa trục dạng J, thiết kế dạng chêm mặt cắt trước làm giảm thiểu mất xương và tăng diện tích tiếp xúc của lồi cầu lên bề mặt xương, gập gối tối đa 160 độ. - Lồi cầu có các Size : F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7 ,F8. - Lớp đệm mâm chày được làm bằng vật liệu cao cấp Beta Polyethylent (UHMWPE -ISO 5834-2) có kích thước 10,12,14,16,18,20 mm, thiết kế nghiên sau 3 độ làm giảm nguy cơ trật khớp. - Mâm chày thiết kế dạng vây cá gồm các size: T0, T1, T2, T3, T4, T5. Cơ chế kết hợp Mâm chày và lồi cầu : + T0: F1, F2, F3, khả thi F4 + T1: F1, F2, F3, F4, Khả thi F5 +T2 : F2, F3, F4, F5, Khả thi F1 và F6 + T3: F3, F4, F5, F6, Khả thi F2 và F7 +T4: F4, F5, F6, F7, Khả thi F3 +T5 :F5, F6, F7, Khả thi F4 Tiêu chuẩn : CE (hoặc tương đương)	Bộ	20

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
100	Khớp gối toàn phần có xi măng loại cố định PS, góc gập gối >=155 độ	*Thiết kế phù hợp với kỹ thuật mổ cắt dây chằng chéo sau * 01 Lồi cầu xương đùi: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan, phủ SpheroGrip - Có tối thiểu 7 cỡ lồi cầu đùi, tăng dần từ cỡ nhỏ đến cỡ lớn, phân biệt trái/ phải, kích cỡ trước sau trong khoảng từ 52mm đến 72mm, kích cỡ trong ngoài trong khoảng từ 55mm đến 77mm * 01 Mâm chày: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan, và phủ SpheroGrip - Thiết kế nhiều kích cỡ khác nhau, tăng dần từ nhỏ đến lớn, phù hợp với lồi cầu đùi. Kích cỡ trước sau khoảng từ 42mm đến 56mm, kích cỡ trong ngoài khoảng từ 62mm đến 85mm - Có chuôi chuẩn hoặc chuôi dài, có 5 kích cỡ trái và phải: 1,2,3,4,5. * 01 Lớp lót mâm chày: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử. - Có chốt dừng (post-cam) hỗ trợ chống trượt ra sau. - Được thiết kế phù hợp với mâm chày và lồi cầu đùi tương ứng, mỗi kích cỡ có nhiều bề dày khác nhau từ thấp lên cao, bước tăng ≤ 2mm - Thiết kế kiểu cố định (Fix bearing). * 01 Bánh chè: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử. - Có nhiều kích cỡ khác nhau, tăng dần từ cỡ nhỏ đến cỡ lớn. * 01 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha. Có chứng nhận tiêu chuẩn của ISO (hoặc tương đương)	Bộ	15
101	Khớp gối loại một ngăn bảo tồn xương	01. Phần xương đùi: Bằng hợp kim Cobalt Chromium Alloy, tương thích giải phẫu học xương đùi, kích thước small (16x40mm), medium-small (17x46mm), medium (18x52mm), large (20x60mm). Có các lồi cầu phủ đều bề mặt tăng tối đa độ bám giữa implant và xi măng. 02. Phần xương chày: Thiết kế đối xứng dùng được cho cả ngăn trong và ngăn ngoài, có 2 loại: -Loại metal backed (kim loại mặt dưới) dày (8,9,11,13mm) và đường kính (45,50,55mm). Có các lồi cầu phủ đều bề mặt tăng tối đa độ bám giữa implant và xi măng. - Loại toàn phần polyethylen: dày (7,9,11,13mm) và đường kính (45,50,55,58mm). * 01 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha. Có chứng nhận tiêu chuẩn của ISO (hoặc tương đương)	Bộ	10
102	Bộ dây bơm nước nội soi chạy bằng máy	Dùng với máy bơm áp lực hiệu Karl Storz hoặc công ty hỗ trợ máy bơm (hoặc tương đương)	Bộ	30
103	Dây dẫn nước nội soi khớp gối loại thường.	Dây dùng 1 lần có 2 đầu dẫn, chiều dài # 3m, có 3 khóa điều chỉnh dòng chảy (hoặc có tính năng tương đương) (hoặc tương đương)	Cái	20
104	Lưỡi bào khớp các cỡ, đường kính lưỡi bào	Lưỡi bào khớp: đóng gói tiệt trùng, dùng 1 lần, phù hợp với các tay bào. Đường kính lưỡi bào: 3.5/4.5 mm.(hoặc có tính năng tương đương) (hoặc tương đương)	Cái	50
105	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các cỡ	Loại lưỡi cắt đốt có chức năng cầm máu bằng sóng Radio có dây hút dịch. đường kính đầu đốt: 2.4 mm và 3.3 mm, cong 50, 60 và 90 độ (hoặc có tính năng tương đương) (hoặc tương đương)	Cái	50
106	Chỉ khâu nội soi siêu bền	Chỉ liền kim đường kính 26 đến 28 mm 1/2 taper dài 36 inch, chống mài mòn gấp 10 lần chỉ polyester, độ bền gấp 3 lần chỉ polyester cùng cỡ. Khả năng chịu lực kéo thẳng tối đa của chỉ cỡ số 2 là: 50 Lbs. Chỉ cỡ số 5 là: 100 Lbs (hoặc có tính năng tương đương) (hoặc tương đương)	Cái	100

STT	Tên hàng hóa	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
107	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu các cỡ	- Vật liệu: Poly (L-Lactic Acid) tự tiêu - Kích thước: 7x20, 7x25, 7x30, 8x20, 8x25, 8x30, 9x20, 9x25, 9x30, 10x25, 10x30, 11x 25, 11x30 (mm) - Dễ dàng loại bỏ khi phẫu thuật lần sau, có thể khoan qua vít. (hoặc tương đương)	Cái	20
108	Vít treo gân có thể tự điều chỉnh độ dài	* Sử dụng trong phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo khớp gối. * Chất liệu: làm bằng Titanium alloy và sợi UHMWPE, chốt dài 12mm, rộng 3,9mm, dày 1.5mm, thiết kế 4 lỗ tròn. * Vòng treo làm bằng sợi UHMWPE, đường kính dây treo tương đương chỉ số 7. Có 2 dây chỉnh chốt dài 900mm, đường kính tương đương chỉ số 2. * Có thể điều chỉnh độ dài dây treo. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE (hoặc tương đương)	Cái	100
109	Vít chỉ khâu sụn chêm	Chất liệu PEEK. Chỉ bằng sợi UHMWPE. Sử dụng kỹ thuật All-Inside, được thiết kế để dễ dàng làm bung chốt bằng nút điều khiển. Đầu kim được thiết kế cứng, sắc và có một thước đo đo độ xuyên sâu giúp điều khiển dễ dàng. Điểm vào nhỏ làm giảm thiểu việc rách sụn chêm do đầu kim. (hoặc tương đương)	Cái	20
	Tổng cộng: 109 khoản			

PHỤ LỤC II: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thông báo số: 936 /TB-BVĐK ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh)

Công ty:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp]* báo giá danh mục dịch vụ theo yêu cầu của Bệnh viện như sau:

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Mô tả tiêu chí kỹ thuật, quy cách, dịch vụ, …	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Hàng hoá/dịch vụ A					
n	…					

Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật (nếu có)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: …. ngày, kể từ ngày … tháng … năm … *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày]*, kể từ ngày … tháng… năm...*[ghi ngày kết thúc nhận báo giá theo Thông báo]*.

3. Giá trên báo giá đã bao gồm các loại thuế và chi phí khác

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))